

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

NGUYỆT-SAN



SỐ 7 RA NGÀY 15 THÁNG 2 BÌNH - DẬU

HỘI PHẬT - GIÁO VIỆT - NAM XUẤT - BẢN



PHẬT-GIÁO

VIỆT - NAM

MỤC LỤC SỐ 7

RẼM THÁNG 2 ĐINH-DẬU

SỨC MẠNH CỦA MỘT NIỀM TIN TƯỞNG	P. G. V. N.
VẤN ĐỀ NHÂN-VỊ TRONG ĐẠO-PHẬT	THẠC-ĐỨC
PHIM « QUAN-ÂM THỊ-KÍNH »	KAO-KHẢ-CHÍNH
NHỮNG HẠT CƠM CỦA PHẬT	TÂM-QUÁN
PHONG TRÀO PHẬT-GIÁO	THÍCH-MINH-CHÂU
TRÌNH ĐỘ VÀ KHẢ NĂNG CỦA	
TĂNG-GIÀ NHẬT-BẢN	THIÊN-ÂN
VĂN-HỌC PHẬT-GIÁO	THẠC-ĐỨC
NIỀM TIN TƯỞNG	ĐỨC-NHUẬN
VÔ THƯỜNG	TÂM-HỸ
NGUYÊN LÝ CĂN BẢN CỦA NỀN	
LUÂN LÝ ĐẠO-PHẬT	TUỆ-UYÊN
TRỌNG-PHÁP	THÍCH-TẮC-PHƯỚC
ĐẠO-PHẬT VỚI KHOA-HỌC	MINH-CHÂU
KÍNH MẾN THẦY	DƯƠNG-XUÂN-DƯƠNG
MÙA GẶT ÁC	VÕ-ĐÌNH-CƯỜNG

SỨC MANH CỦA MỘT NIỀM TIN-TU'Ở'NG

Kinh Pháp-Hoa chép chuyện một người nghèo khổ đi tha phương cầu thực mà không biết rằng trong vạt áo rách của mình cha mẹ đã giấu vào một hạt ngọc đáng giá ức vạn. Người cùng-tử đi kia lang thang đau khổ và một ngày nọ, nhờ người chỉ bày, thấy được viên ngọc quý giá. Từ đó, trở nên giàu có, sung sướng với ruộng vườn thênh thang, thóc lúa đầy bờ.

Nhân-loại lâu nay đã từng bán khoán đi kiếm một con đường mới, khổ đau nhiều lần vì những cuộc thí-nghiệm của chủ-nghĩa, của lý thuyết. Ngày nay, trên bờ hồ diệt vong, người ta rùng mình kinh hãi và quay lại ngơ ngác nhìn quãng đường vừa qua. Lòng tin tưởng lâu nay ở một lực-lượng văn-minh khoa-học bây giờ đã bị tiêu tan; loài người sống bần-khò với những hoài-nghi. Hoài nghi mình, hoài nghi người, hoài nghi Thượng-đế, hoài nghi tất cả...

Trong di-sản của người xưa để lại, có một viên ngọc quý giá vô ngần. Đó là đạo Phật. Phủi sạch lớp bụi đóng cứng chung quanh viên ngọc, loài người thấy ánh sáng chói lòa rực rỡ của viên ngọc đó phát ra.

Những người có duyên thấy trước thì sớm có một niềm tin. Tin rằng ngày mai của nhân-loại sẽ nhờ viên ngọc quý giá này mà được



bảo đảm. Những người ở xa chưa thấy, hoặc chưa chịu thấy, vẫn còn mang nặng nghi ngờ.

Chúng ta phải đứng lên cho cao, chạy đến cho gần, để mà thấy rõ. Chúng ta hãy lột những cặp kính màu của thành kiến để nhìn cho tường. Ánh sáng của viên ngọc đỏ là ánh sáng của tương lai nhân-loại. Những năm gần đây, có ai biết rằng trong lòng nhân-loại đã sống dậy một niềm tin? Phật tử chúng ta có chịu đứng cao, có chịu đến gần, có chịu lột những cặp gương thành-kiến? Chúng ta sẽ thấy đạo Phật là viên đá nền-tảng của hòa-bình nhân-loại, và chúng ta tin chắc như thế.

Niềm tin - tưởng kia là yếu tố cần thiết để thành công. Chúng ta phải nhìn rộng, phải tìm hiểu, để cùng với những kẻ hữu tâm, xây dựng cho một tương lai đẹp đẽ, thoát khỏi tình trạng cùng khổ của nhân-loại hiện nay.

x x x

Trong dịp lễ trao trả Xá-lợi của ngài Huyền trang tại Nalanda, thầy Thích-Minh-Châu, đại diện của bản san, đã tiếp xúc với đại đức ARIYA DEVA, người Pháp, giáo-sư Đại Học Đường Darbanga, và là Hội trưởng danh dự của hội "Les Amis du Bouddhisme" tại Ấn. Thầy Minh-Châu đã đàm-đạo rất lâu với nhà tu-sĩ bác học đó và có yêu cầu người nói vài lời với độc-giả báo Phật-Giáo Việt-Nam. Sau đây là những lời của đại đức Ariya Deva mà chúng tôi mới nhận được. Chúng tôi xin đăng bản lược dịch và nguyên văn. Mong rằng độc giả thân mến của Phật-Giáo Việt-Nam cảm thông được tâm trạng của những Phật tử phương tây, và cũng như Phật-tử Ariya Deva, sớm có được niềm tin tưởng vững vàng nơi tương lai đạo Phật:

"Trong dịp lễ trao trả xá-lợi của Đường Huyền Trang, tôi rất hân hoan được gặp đại đức Thích-Minh-Châu, người đại diện cho Phật-tử Việt-Nam tại Na-lan-đà. Gặp đại đức Minh-Châu, không những tôi có dịp trao đổi những cảm tưởng của tôi về cuộc lễ trao trả xá lợi mà còn là có dịp để nói chuyện về hiện trạng Phật giáo Thế-giới và nhất là về Phật giáo Việt-Nam.

Tôi đã có thể xác-nhận quan điểm của tôi về những giá-trị căn-bản của đạo Phật đối với cá nhân và đối với xã-hội. Hơn nữa, tôi đã thấy rõ mối tình thân ái thành thực giữa các Phật tử của tất cả các nước. Tôi có thể nói chắc với các bạn Việt-Nam rằng chỉ có đạo Phật, với những nỗ lực về việc hoằng pháp trên



các quốc gia, mới có thể là nền tảng của một cuộc hòa bình lâu dài và bền vững. Không thể có hòa bình nếu không có sự giác-ngộ. Tâm hồn an tĩnh và trí tuệ khai mở tức là giác-ngộ. Nếu mọi người đều cố gắng thực hành Phật pháp, xã-hội sẽ không còn bị chia xẻ và nhất định sẽ an tĩnh và tươi sáng. Phật giáo ở Việt-Nam cũng như ở các nước, không phải là một sức mạnh tiêu cực, mà là một năng lực dựa trên căn bản kiên-nhẫn và sống động. Tôi rất sung sướng khi nghĩ rằng nhờ ánh sáng và năng lực của thế giới Phật giáo, mà nhân-loại mai này sẽ thịnh mãn và hoan lạc.

Phật-tử Việt-Nam trong giai đoạn này quả đã bị dồn ép quá nhiều vì những biến cố mới xảy ra,

(lược bỏ) Nhưng trong lúc tiếp chuyện với thầy Minh-Châu tôi vẫn sung sướng mà nhận thấy rằng dù có bị người ta tìm bao nhiêu cách để mong tiêu hoại đi nữa, Phật giáo ở Việt-Nam vẫn còn là lực lượng nền tảng mà bao nhiêu hy vọng về tương lai đều được xây dựng trên đó. Nhưng dầu sao tôi vẫn tin rằng Phật tử Việt-Nam còn chưa ý-thức được rõ ràng cái lực-lượng mà Phật giáo đại-diện. Nếu toàn thể Phật tử Việt-Nam thấy được những công trình tốt đẹp mà đạo Phật đã thực hiện được trong mấy năm qua trên thế-giới thì Phật tử Việt-Nam sẽ tin tưởng ở Phật giáo đến chừng nào !

Giáo pháp của đức Phật mà Đông Phương đã cần thận bảo tồn trong mấy ngàn năm, vốn là nền tảng của bao nhiêu hy vọng có thể thực hiện đối với dân tộc Việt-Nam cũng như đối với các dân-tộc Phật tử khác trên thế giới. Tôi xin dứt lời ở đây và kính gửi đến toàn thể Phật tử Việt-Nam những thiện-cảm đoàn-kết của tất cả các Phật tử nước tôi ».

x x x

Ce message est présenté par le Vénérable Ariya Deva, Président d'honneur de la Société des « Amis du Bouddhisme » :

« A l'occasion de cette cérémonie de la remise des reliques de Huan Tsang, j'ai été très heureux de rencontrer le Vénérable Thích-Minh-Châu, représentant des Bouddhistes du Viet-Nam à Nalanda, avec lequel je puis échanger des impressions non seulement sur la cérémonie de la remise des reliques de Huan Tsang, mais aussi sur l'état du Bouddhisme mondial et en particulier du Bouddhisme



Vietnamien. Ces échanges de vue m'ont permis d'affirmer mon opinion sur les valeurs fondamentales du Bouddhisme en ce qui concerne le bien de l'individu et de la société. De plus, j'ai pu remarquer l'atmosphère de réelle fraternité parmi tous les Bouddhistes de toutes les nations. Je puis dire et assurer au peuple du Viet-Nam que le Bouddhisme, par ses efforts qui sont faits dans toutes les parties du monde pour répandre le Dharma, représente la base sur laquelle la paix peut-être rétablie d'une façon permanente. Il ne peut y avoir de paix sans sagesse ; la sagesse, c'est l'union de la paix du cœur et de l'illumination mentale. Si chaque individu peut réaliser pour lui-même l'essence du Dharma, la société qui n'est pas séparée des individus qui la composent, sera nécessairement paisible et éclairée. Le Bouddhisme au Viet-Nam comme ailleurs n'est plus une force dormante et assoupie, mais une énergie basée sur la patience et le dynamisme conjugués. J'ai été très heureux de formuler le souhait que plus de lumière, d'intelligence, de compréhension et d'énergie dans le monde Bouddhiste tout entier sera la garantie de la prospérité et de la joie future.

Il est important de considérer combien les Bouddhistes du Viet-Nam ont été opprimés par les récents événements,

Je suis heureux de constater en discutant avec le Vénérable Thich-Minh-Châu que malgré toutes les tentatives dirigées contre le Bouddhisme, ce dernier est resté malgré toute la puissance fondamentale sur laquelle les espoirs futurs peuvent être fondés. J'ai cru comprendre malgré tout que les Bouddhistes du Viet-Nam n'ont pas encore pris nettement conscience de la puissance que représente le Bouddhisme. Il serait pourtant intéressant pour eux tous de connaître davantage les merveilleuses réalisations accomplies dans le monde entier grâce au Bouddhisme depuis seulement quelques années. J'ai pu donc ajouter pour terminer que le Dharma en tant que sagesse et énergie universelle est donc impersonnelle ; ses méthodes et ses voies d'instruction ont été pour le peuple du Viet-Nam et tous les peuples Bouddhiques du monde, la base et le but de tous les espoirs possibles pour le futur. Je termine ici en offrant à tous les Bouddhistes du Viet-Nam l'assurance sincère des meilleurs sentiments de coopération de tous les Bouddhistes de France ».

P.G.V.N.



VẤN-ĐỀ NHÂN-VỊ

TRONG ĐẠO PHẬT

Nói « nhân-vị » tức là chịu theo một danh từ của thời-đại. Đáng lẽ ra, phải nói: « vấn-đề địa-vị con người » trong đạo Phật.

Bởi vì, « nhân-vị » là gì ? Chúng tôi tưởng không cần định nghĩa một cách rắc rối lời thôi ; cứ theo cái hiểu của đa số hiện thời thì nhân-vị tức là « con người » hoặc đầy đủ hơn nữa là « phẩm-vị của con người » hay là « địa-vị của con người ».

Ai cũng công nhận rằng trong các loài sinh vật trên mặt trái đất, con người là một sinh vật tương-đối hoàn-hảo hơn cả về phương-diện tổ-chức cơ-thể cũng như về phương diện khả-năng tinh-thần.

Sinh-hoạt tâm-linh của con người phong phú hơn mọi vật. Khả-năng ý-thức khả-năng tự-chủ và khả-năng phán-đoán của con người đã nâng con người cao hơn mọi vật, và vì thế con người có một phẩm-vị đặc biệt, một địa-vị độc-tôn. Con người có nhiều điều kiện hơn hết để tiến-hóa, tự-do tiến-hóa, tự-do phát-triển đến tận cùng những khả

năng tốt đẹp của chính mình. Nếu con người thiếu những điều-kiện ấy thì con người không còn là con người nữa, mà con người sẽ chẳng hơn gì mọi loài khác. Vì thế, nếu con người bị cản trở trên bước đường tiến-hóa, nếu con người bị tước mất quyền tự-do phán-đoán, tự-do suy-tưởng, tự-do quyết-trạch tóm lại, bị tước mất quyền tự-do tiến hóa tức là nhân-vị của con người bị khinh-thị, chà đạp, vì con người bây giờ chẳng còn có gì để mà tự hào rằng mình là « lõi linh ở vạn-vật » nữa.

Vậy, vấn-đề nhân-vị chẳng qua chỉ là vấn-đề địa-vị của con người, vấn-đề tự-do.

Vấn-đề này, đạo Phật quan-niệm như thế nào ?

Đạo Phật chủ-trương rằng : tất cả muôn loài có Phật-tính, nghĩa là đều có khả-năng thành Phật. Bởi vì chúng-sinh tuy lượng số vô lượng, nhưng loài nào cũng mang nơi mình yếu-tố tròn đầy sáng suốt của bản-thể. Một ngày mai vô-minh diệt hết, bản tính

thanh-tịnh sáng-suốt hiển hiện, chúng-sinh có thể thành Phật. Đứng về phương-diện này, nghĩa là đứng trước vấn-đề Phật-tịnh, tất cả mọi loài đều bình-đẳng, tuyệt-đối bình-đẳng, không có loài nào hơn, không có loài kém. Luận Đại-thừa khởi-tin có câu : « Đứng về phương-diện bản-thể, tất cả các pháp từ xưa đến nay, lia các tướng nơi lời nói, nơi chữ nghĩa, nơi tướng-tượng, tuyệt-đối bình-đẳng không có thay đổi không có hư hoại, cùng chung một bản-thể sáng-suốt của nhất tâm, nên gọi là chân-như » (nhất thiết chư pháp, tùng bản dĩ lai, ly ngôn thuyết tướng, ly danh tự tướng, ly tâm duyên tướng, tất cánh bình-đẳng, vô-hữu biến-dị, bất khả phá hoại, duy thị nhất tâm, cố danh chân-như).

Tuy nhiên, đứng về phương diện nghiệp quả, mọi chúng-sinh đều có một căn thân sinh-hoạt trong một hoàn-cảnh khác nhau. Tùy theo nghiệp nhân, mỗi loài chúng-sinh cảm-thọ một thân ngũ-uẩn thô phù hay tinh-tế. Ở các hạ đẳng động-vật, tổ-chức cơ-thể không được tinh-vi bằng tổ-chức cơ-thể của các thượng-đẳng động-vật. Các tác-dụng tâm-lý (thọ, tưởng hành, thức) vì căn-cứ trên tổ-chức cơ-thể ít tinh vi ấy nên phát hiện một cách yếu ớt, hoặc nói cho đúng hơn, một cách thô sơ.

Khả-năng tinh-thần cũng có thể tỷ-dụ như điện vậy. Máy nhỏ và yếu thì chỉ có thể phát điện yếu. Bóng đèn nhỏ thì ánh sáng mờ nhạt ; nếu bóng đèn lớn, ánh sáng sẽ rực rỡ hơn. Thân căn của chúng-sinh vốn là một trong những tầng thượng duyên (điều-kiện) cho sự

phát hiện tác dụng tâm-lý vậy.

Ở địa hạt con người, ta cũng có thể thấy được sự thực ấy : một tinh-thần sáng khoái chỉ có thể phát hiện trong một thân thể khỏe mạnh (nhưng không phải một thân thể khỏe mạnh bao giờ cũng có thể làm phát hiện một tinh-thần sáng khoái : định-lý đảo nhiều lúc không đúng). Một tâm hồn bạc nhược lắm khi chỉ do một thân xác yếu đau.

Vậy nhờ một tổ chức thân căn tinh-tế, một khả-năng tinh-thần dồi dào mạnh mẽ hơn mọi loài mà con người có nhiều điều kiện hơn hết để tiến-hóa, để mà hoạt-động tự giải phóng mình. Địa-vị độc tôn của con người trên trái đất này chính là do nghiệp nhân của con người đã gây từ trước, chứ không phải do ân-sủng của một đấng thiêng-liêng nào, lại càng không phải vì con người là « hình ảnh » của đấng thiêng-liêng ấy.

Nói rằng con người có thể thành Phật thì được. Nhưng nếu nói rằng chỉ có con người mới có thể thành Phật thì sai. Bởi vì không phải chỉ có con người mới có Phật-tịnh. Mọi loài đều có Phật-tịnh cả, cho nên mọi loài đều sẽ thành Phật. Con người vì có nhiều điều kiện thuận lợi nên có thể thành Phật mau hơn mà thôi. Chứ không phải con người mới có « ân-sủng » của Phật. Lại càng không phải chỉ có con người mới có tác dụng tinh-thần, mới có « linh-hồn ».

Tại sao khi thấy mọi loài khác, với tổ-chức cơ-thể ít tinh vi hơn, với tác-dụng tinh-thần ít sắc bén hơn, người ta vội cho chúng là



không có « *linh-hồn* » nhỉ ? (Ở đây chúng tôi dùng chữ « *linh-hồn* » với nghĩa : những tác dụng tinh thần có chuyển biến).

Tại sao cho rằng chỉ có con người mới có « *lý-trí* » thôi, còn bao nhiêu loại khác thì chỉ sống với bản-năng ? Ai lại chẳng thấy có những người đặc óc, ngu si, sống với « *bản-năng* » còn hơn một vài loài vật, và có những loài vật lanh lẹ khôn ngoan sống với « *lý-trí* » còn hơn một vài hạng người ?

Cho nên đạo Phật chỉ nhận rằng con người hơn mọi loài nhờ có nhiều điều kiện sinh-lý và tâm-lý thuận lợi cho sự tiến-hóa chứ không phải chỉ loài người mới có thể tiến-hóa thành Phật.

xxx

Xác nhận địa-vị thuận lợi của con người, đức Phật đã từng nói trong kinh Hoa-Nghiêm :

« *Nhân thị tối thắng* »

(Con người là hơn cả)

Trong nhiều kinh điển, ngài luôn luôn lập lại câu này để khuyên các đệ-tử nên lợi dụng những điều kiện thuận tiện mà con người sẵn có để tiến bước trên đường giải-thoát :

« *Nhất thất nhân thân, vạn kiếp nan phục* ».

(Một phen mất thân người, muôn kiếp khó trở lại)

Và

« *Nhân thân nan đắc, Phật pháp nan văn* »

(Làm được thân người là khó, và được nghe Phật-pháp cũng khó)

Trong bộ Di-Tôn Luân-Luận có câu :

« Tất cả những kết-quả tốt đẹp giác-ngộ đều thực hiện bởi con

người ». Như thế, con người có năng-lực nhiều hơn cả trong mọi loài. Lại trong Ưu-bà-Tắc cũng có một câu ca ngợi hoàn-cảnh thuận lợi của con người :

« Trong mọi loài, con người đủ điều-kiện hơn, như về trí khôn ngoan chẳng hạn. Hơn nữa, hoàn-cảnh con người không quá khổ như địa ngục không quá vui như thiên-đường và ngu si như thú vật ».

Tuy nhiên tất cả mọi sự tán dương ấy chỉ là để cho con người ý-thức được khả-năng mình, giá trị mình chứ không phải để cho con người tự hào tự-thị rằng mình là hơn hết. Không ! Nếu con người không biết sử dụng những khả-năng sẵn có để tiến-hóa đến *chán,mỹ,thiện* nếu con người cứ chạy theo những dục-vọng kém hèn làm cho thân-thể và tinh-thần mình mỗi ngày một tiêu tụy, ngu si, phá sản thì chính là con người tự kéo mình xuống ngang hàng với loài cầm thú. Chẳng những thế, một mai nghiệp nhân xấu xa sẽ lại đưa con người đến địa vị thực của loài cầm thú nữa. Vậy thì dù con người có còn sinh-hoạt với xác thân người đi nữa thì cũng không còn đáng gọi là người, vì con người đã giết chết nhân-vị mình, đã không muốn ngồi ở « địa-vị » của mình.

Với những địa-vị tối-thắng của mình, con người phải :

- 1.- Đừng làm phá sản những khả năng tốt đẹp sẵn có
- 2.- Phát triển những khả-năng tốt đẹp ấy.
- 3.- Tin tưởng vào những khả năng của chính mình và đừng trông cậy vào những thế lực vu-vơ bên ngoài.



4— Xử-dụng những khả-năng tốt đẹp ấy để tiến mạnh trên bước đường giải-phóng.

1.- ĐỪNG LÀM PHÁ SẴN NHỮNG KHẢ-NĂNG TỐT ĐẸP SẴN CÓ.—

Những khả-năng này mà phát hiện được là do nghiệp nhân tốt đẹp của con người từ quá-khứ. Đó là những phương-tiện quý-báu để con người có thể tiến-bộ. Chúng cần thiết cho sự giải thoát của con người cũng như vốn liếng cần thiết cho nhà buôn, dầu xăng cần cho máy móc, và màu sắc cần thiết cho nhà họa-sĩ. Mất chúng là mất tất cả. Mất chúng tức là trở về ngang hàng với mọi loài thú vật khác, là mất địa vị con người, mất tất cả những gì mà con người có thể tự hào là « tối linh ư vạn vật ». Điều kiện giữ gìn nó là phải giữ mãi thân người. Mà giữ mãi thân người (với tất cả ý-nghĩa của tiếng này) thì không có phương tiện nào hơn là giữ mãi nhân-phẩm. Con người không được phóng túng, buông-lung theo ngũ-dục (tiền-tài, sắc-dục, hư danh, ham ăn, và ham ngủ). Năm thứ ấy hạ thấp con người xuống, lôi kéo con người xuống ngang hàng với mọi loài và có khi tệ hơn mọi loài là khác nữa. Năm thứ ấy là nguyên-nhân độc-hại làm cho con người phá-sẵn. Thân xác ta, vì rượu chè, vì sắc-dục, vì bốn-ba danh-lợi, vì ham ăn ham ngủ sẽ trở nên bệ-rạc, dần-độn, tối-tăm, nặng-nề. Tinh thần ta cũng vì những thứ ấy mà trở nên dè hèn, thấp-kém, si-mê, cuồng-loạn. Muốn cho con người của ta không phá-sẵn, ta phải xa lánh dục-vọng. Trong kinh-diễn, đức Phật có dạy : « Muốn giữ được thân người, cần

phải tu-lập pháp ngũ-giới và thập-thiện nghiệp ». Vậy ngũ-giới và thập thiện nghiệp là gì?

Ngũ-giới là năm điều răn cấm :

- 1.- Không sát hại sinh-mạng.
- 2.- Không trộm cướp của kẻ khác.
- 3.- Không tà-dâm, da-dục.
- 4.- Không uống rượu say sưa
- 5.- Không nói dối, xảo trá, nói hai lưỡi, nói thêu-dệt.

Thập-thiện nghiệp là gì ? là mười nghiệp lành, gồm trong ba loại : hành-vi, ngôn-ngữ, tư-tưởng :

Về hành vi có ba nghiệp thiện :

- 1.- Không sát hại.
- 2.- Không trộm cướp
- 3.- Không tà-dâm

Về ngôn-ngữ, có bốn nghiệp thiện :

- 4.- Không nói dối
- 5.- Không nói thêu-dệt
- 6.- Không nói hai lưỡi
- 7.- Không nói hung-dữ.

Về tư-tưởng có ba nghiệp thiện :

- 8.- Không có tư-tưởng tật đố, hiềm khích.
- 9.- Không có tư-tưởng sân-hận, oán thù.
- 10.- Không có tư-tưởng hắc-ám, si-mê.

Đó là những sợi dây chắc-chắn nhất để ràng buộc con người không cho rơi xuống ngang hàng thú-loại, địa-ngục và ngạ-quỉ. Giữ cho được thân người thì có thể bảo-tồn mãi những khả năng tốt đẹp của con người, những khả-năng có thể đưa



con người lên các nấc thang giải-thoát, tiến-bộ. Nếu cao giá trị con người, Đức Phật chỉ muốn con người thấy được những khả-năng quý giá đó và đừng làm phá-sản những khả-năng ấy mà thôi.

2.- PHÁT-TRIỂN NHỮNG KHẢ-NĂNG TỐT ĐẸP ẤY.— Đã không làm phá-sản chúng, con người lại còn phải làm cho chúng phát-triển nữa. Với những phương-pháp tập luyện thể xác và bồi đắp tinh-thần con người có thể phát triển chúng đến một mức thật tốt đẹp. Nhờ đó những khả-năng kia có thể giúp con người tiến-hóa mau lẹ, dễ dàng. Một đời sống tự-do mới có thể cho con người một hoàn-cảnh tốt đẹp để tự đào luyện. Trong một cuộc sống mà con người phải hoạt-động như một cái máy và suy-tưởng theo một chiều hướng nhất-định, thì khả-năng tốt đẹp của con người rất dễ bị ngăn cản và có thể bị tiêu hoại. Trong một xã-hội thiếu tự-do con người sẽ bị cản cỗi: bởi vì một xã-hội độc-tài bao giờ cũng bắt buộc con người nói và làm theo một hướng nhất định. Những ngôn ngữ nào trái với đường lối hiện tại sẽ bị cấm chỉ, và con người chủ-động của các hành vi và ngôn ngữ ấy sẽ bị trừng phạt, tiêu-hủy. Đã đành không được nói, không được làm, nhưng con người vẫn có quyền suy-tưởng. Nhưng suy-tưởng mà không nói và làm theo sự suy tưởng của mình là một điều đau khổ cho con người. Vì thế, con người sẽ rất sợ đời sống suy tưởng, đời sống nội-hướng, và phải đi tìm sự khuấy lãng chỗ đông người, ở một quán cà-phê, nơi một cuộc hội họp chẳng hạn. Con người sẽ không chịu nổi đời sống

tâm linh nội hướng và dần dần sinh ra sợ hãi sự cô độc lẻ loi. Con người tìm đến giữa xã-hội và biến mình thành một bánh xe vô-tri trong cái toàn thể máy móc vô-tri vô-giác ấy. Và vì thế, những khả-năng tốt đẹp của con người bị kìm hãm, bị tiêu-diệt.

Vậy con người cần phải sống tự-do. Tự-do đây không có nghĩa là tự-do trốn tránh bốn phận, tự-do chạy theo ngũ dục, mà là tự-do suy-tưởng, hành-động theo hướng chân thiện mỹ, tự-do phát-triển và nâng cao hơn nữa giá-trị chân thật mà con người có thể đạt đến được.

3.— TIN TƯỞNG Ở KHẢ-NĂNG TỐT ĐẸP CỦA CHÍNH MÌNH VÀ ĐỪNG TRÔNG CẬY VÀO NHỮNG THỂ LỰC VU-VO BÊN NGOÀI.

Đức Phật đã từng dạy : « Hãy tự thấp đức lên mà đi » Như thế, đạo Phật xác nhận rằng con người đã có đủ khả năng tiến đến giải-thoát, không cần nương vào đấng nào. Phải tin-tưởng mạnh mẽ vào những khả năng tốt đẹp sẵn có của mình, nếu còn nương cậy vào những thể lực bên ngoài tức là phủ nhận những khả năng ấy, tức là tự mình không nhìn nhận địa-vị con người (nhân-vị) của mình vậy.

Trong kinh Pháp-Hoa đức Phật có kể câu chuyện « Cùng Tử lý bảo châu » như sau :

Người kia chết đi để lại trong túi áo rách của con một viên ngọc quý. Đứa con không biết, cứ đi lần hồi nhờ vả bà con quen thuộc nhưng rồi chẳng ai giúp đỡ. Sau nhờ biết được mình có viên ngọc trong áo, đứa con ấy trở nên giàu



có sung sướng, không cần nhờ vả ai nữa.

Vi dụ đó cho ta thấy rằng con người phải tự khai thác những khả năng sẵn có chứ không cần đi tìm giải pháp bên ngoài. Phật dạy rằng con người vốn là đấng tạo hóa đã tạo ra mình, mình gây nghiệp nhân, mình lãnh-thọ nghiệp quả, quyền năng sáng tạo và thay đổi hoàn toàn nơi mình. Quan niệm ấy xác nhận giá-trị tuyệt-đối của muôn loài và nhất là của con người, vì ở trong con người, khả năng sáng tạo và cải đổi có phần mạnh mẽ hơn.

Con người phải hoàn toàn căn cứ vào tự-lực để tự giải-thoát. Tự mình, con người phải hoạt-động để biến đổi «biệt nghiệp» và cùng với bao nhiêu «con-người» khác, con người hải hoạt-động cộng đồng để biến đổi «cộng nghiệp». Nền, hư, thành, bại đều do ở con người. Thành Phật hay lui về địa vị cầm thú cũng do ở con người. Xã-hội tốt đẹp hay xấu xa đều do con người. Vận mạng con người và vận mạng xã-hội con người đều do những «con người» nắm giữ.

Con người phải tự tin rằng chính ý nghĩ, hành động và ngôn ngữ của mình mới có thể xây dựng được hạnh phúc và giải-thoát.

Đừng tin tưởng ở những danh từ tốt đẹp thường hay lừa gạt con người. Độc-lập, tự-do, hòa-bình, nâng đỡ nhược-tiểu, cứu vớt nhân loại! những danh từ ấy có giá-trị là bao, đừng tin tưởng ở chúng, con người chỉ tin tưởng ở hành động của mình.

Đừng tin tưởng ở khoa-học. Khoa học là một lưỡi dao quá sắc bén

mà hiện giờ con người không có sức sử-dụng. Con người đừng tưởng rằng khoa-học sẽ giải-phóng cho mình. Không, con người phải tự giải-phóng lấy mình bằng cách cầm vững được hướng đi của khoa học, lợi dụng được khoa học.

Đừng tin-tưởng ở chủ-nghĩa đảng phái, là những thứ con người đặt ra rồi bị kẹt vào. Chủ-nghĩa và đảng-phái không giải phóng được cho con người, nếu con người không hoạt-động xứng đáng cho sự giải phóng của chính mình.

Đừng tin tưởng ở nguyên tắc tổ-chức tốt đẹp. Nguyên tắc tổ-chức tốt đẹp không thể thực hiện được nếu không có sự cố gắng của con người. Một bản hiến pháp, một chánh thể dân-chủ không bảo đảm được hạnh phúc của một dân tộc. Chính sự cố gắng của toàn dân để thực hiện hiến pháp ấy, thực hiện chính thể ấy mới đem sự lợi ích thiết-thật cho mọi người.

Và cuối cùng, đừng tin tưởng ở những lực lượng siêu nhiên. Theo luật nhân quả xác thực, con người tự tác tự thọ. Lực lượng siêu nhiên chỉ có thể là một thứ thuốc để an ủi con người. Không có một vị thần linh nào giữ quyền thưởng phạt cả. Có nhân thì có quả. Con người không thể trông cậy một lực lượng siêu nhiên nào giải-thoát cho mình. Con người không phải là bèo bọt, là thụ động. Con người có trách nhiệm tự giải-phóng. Trốn tránh trách-nhiệm đó, quy trách nhiệm đó về cho một lực-lượng siêu-nhiên, tức là con người đã phủ-nhận giá trị và năng-lực mình, và như thế là phủ-nhận «nhân-vị» của mình vậy.



Tóm lại, con người phải tin ở mình mới có thể không làm tổn thương đến nhân-vị.

4.— XỬ-DỤNG NHỮNG KHẢ-NĂNG TỐT ĐẸP ẤY ĐỂ TIẾN MẠNH TRÊN BƯỚC ĐƯỜNG GIẢI-PHÓNG.

Tin-tưởng là đề hành-động. Con người tin tưởng ở khả-năng của mình rồi, nhưng thường phải xử dụng những khả-năng ấy để tiến triển trên đường giải-phóng cho mình và cho nhân-loại. Hành-động

mới là động-lực đưa con người đi tới.

Tóm lại, địa vị con người trong đạo Phật được nâng cao và hơn ai hết, người Phật-tử ý-thức được vai trò, khả-năng và nhiệm-vụ của mình. Không mê-tin vu-vơ ở những lực lượng bên ngoài cũng không tự-mãn với những điều-kiện ít ỏi, người Phật-tử luôn luôn tìm cách bảo-vệ và phát triển những khả-năng tốt đẹp của con người và cố quyết đi tới, bằng tin-tưởng và bằng hành-động.

THẠC-ĐỨC

Ý KIẾN CỦA CHÚNG TÔI VỀ PHIM **QUAN-ÂM THI-KÍNH**

bài của KAO-KHẢ-CHÍNH

Trong kho sử-liệu nhà Phật, sau hai danh-hiệu Thích-Ca và Di-Đà, phổ biến nhất là danh-hiệu Đức Bồ-Tát Quan-Âm. Sự tích Quan-Âm được truyền tụng sâu rộng nhất lại là chuyện Quan-Âm Thị-Kính, một trong nhiều hóa-thân của vị Đại Bồ-Tát ấy.

Như ai nấy đều biết, cốt chuyện chứa nhiều rung cảm và tập trung vào một đề-tài duy nhất: đức nhẫn-nhục. Một thứ nhẫn-nhục đề-tự thắng trong những hoàn cảnh thật éo le.

Buổi thiếu thời, sánh duyên cùng chàng Thiện-Sĩ, vì chuyện còn con là sợi râu mọc ngược, bị chồng và gia-dình chồng nghi là mưu sát nên đuổi đi. Thị-Kính không có cách gì để minh oan, mà trở về với cha mẹ thì càng thêm đề phiến đề lụy. Ngoài việc tự sát hay xuất-gia lánh trần, tưởng là không còn phương-pháp nào hay hơn. Đó là mối oan đầu và đó cũng là duyên-khởi cho một chuyển-hướng mạnh-mẽ của tâm-tư, thời kỳ sơ-khởi của tánh nhẫn-nhục bị ép buộc đề-tự tạo một lối thoát cao-thượng.

Cải nam-trang, hướng về nẻo tu, lại bị dâm-nữ Thị-Mẫu ve vãn và khai vu là tác-giả cái hoang-thai đương nằm trong bụng con dâm-nữ ấy. Trải bao nhiêu tiếng tăm và tai vạ dồn dập kèm kẹp, Thị-Kính (mà bây giờ là sư Kinh-Tâm) tuy nắm trong tay đủ bằng chứng hùng biện để minh-oan, nhưng sợ tung tích bại lộ, lỡ mất một đường tu, lại cần rảnh dảnh phải chịu oan một lần nữa. Đây là mối oan thứ nhì và đây cũng là thời kỳ tập-sự của tánh nhẫn-nhục tình nguyện của người quyết-tâm về tròn quả phúc.

Nhẫn-nhục đến mức ấy rồi mà oan báo chưa dứt, ác quỷ Thị-Mầu vẫn còn leo đèo phá khuấy, bỏ vạ đứa con hoang bắt nuôi. Gác ngoài tai những tiếng thị-phi, vì lòng hiếu-sinh, Kính-Tâm hằng ngày đi xin cơm xin sữa, chăm nom nuôi nấng đứa hài-nhi như con đẻ. Lòng từ-bi cao cả và kỳ lạ này phải khiến cho sự cụ trước đây vốn một lòng tin-tưởng ở sự trong trắng của đệ-tử mình, giờ đây cũng phải sinh nghi. Đây là mối oan thứ ba và đây cũng là bước qua thời kỳ viên thành của một đức nhẫn-nhục ung-dung tự-tại được nung lên đến cao độ. Đức nhẫn-nhục ấy, bị bắt buộc lúc sơ-khởi đã chuyển dần thành *lành-nguyện* trong những giai đoạn sau để cuối cùng thành-công một cách vẻ-vang : một cuộc chiến-thắng hoàn-toàn. Cuộc chiến-thắng ấy là thành Phật vậy.

Trừ các chuyển động mạnh qua ba khúc gút, trong quá-trình của tính nhẫn nhục tiến theo một « đường cong » (courbe) mà « độ giốc » tương đối dầm dề (pente douce) Thị-Kính đã phải tranh đấu với ác-quỷ số một là dâm-thần Thị-Mầu mà đường tiến cũng là một « đường cong » khác nhưng ngược chiều và « độ giốc » rất cao (pente abrupte).

Ta có thể nói rằng, trên cảnh dục-vọng, Thị-Mầu đã bay vùn-vụt từ thế-giới loài người đến thế-giới loài ác-quỷ, trong khi Thị-Kính chậm rãi bước từng bước vững chắc từ thế-giới loài người đến thế-giới thánh-nhân. Sự va chạm trên hai con đường ngược chiều ấy đã tạo nên KỊCH.

Gác ngoài quan-diểm tôn-giáo không phải mục-dích của bài này, một cốt chuyện với những tình tiết mâu thuẫn, với những gút chặt chẽ như vậy tự nó đã đủ yếu-tố để xây dựng một vở-kịch bất-hủ rồi. Chỉ cần thêm thắt chút ít và xén-tia vài đoạn rườm rà để cuộc đời của Thị-Kính được cô đọng lại hơn và làm cho những nét chính của cuộc đời ấy được sáng tỏ lên hơn, thế là kịch rồi. Vì kịch là gì, nếu không phải là sự sống cô đọng phản chiếu từng mảnh vụn vật của sự thật tản mát giữa cuộc đời ? Những chỗ thêm thắt hoặc cắt xét còn phải tùy không gian trình-diễn là sân-khấu hay màn ảnh mà xếp chặt lại cho vừa vặn không dư không thiếu, tránh sự nhàm chán cho khán giả. Đây là cả một vấn đề kỹ-thuật và tài nghệ.

x x x

Trong phim Quan-Âm Thị-Kính của hãng Mỹ-Vân vừa thực-hiện xong, ta có thể nói rằng nhà soạn-giả kiêm đạo-diễn Nguyễn-thành-Châu đã có phần nào kỹ-thuật và tài nghệ ấy — nhưng phần nào thôi.

Về nỗi oan thứ nhất do câu chuyện cắt râu mọc ngược gây ra, nguyên trong tích chỉ nói khi Thị-Kính đương sờ soạn đưa dao ra cắt thì Thiện-Sĩ



giật mình thức dậy thấy dao kề cổ, hoảng hốt la vang. Trong phim, soạn-giả cho thêm một yếu-tố mới rất cần thiết là yếu-tố « dấy máu » vì tay quờ mạnh vướng phải. Giọt máu ấy thật rất quý hóa vì nó là yếu-tố quyết-định lòng ngờ vực của gia-đình Thiện-Sĩ vốn có ít thiện cảm với con dâu, và đồng thời khiến cho nỗi oan của cô dâu Thị-Kính thêm khó gỡ. Bà gia vốn hay ghét nàng dâu kia mà ! Tưởng cũng nên cho một vài sự kiện chứng tỏ cái ghét ấy xảy ra trước, giữa mẹ chồng và nàng dâu làm tiền-đề phát-khởi là đủ. Như vậy đến đoạn này khỏi cần phải thêm yếu-tố thần-bí là nốt ruồi vệt hiện vệt biến, ngoài khả-năng cảm nghĩ của lý-trí thông thường và quân bình.

Về nỗi oan thứ hai, khi ra làng tra hỏi, soạn-giả dụng ý gây một cảm-xúc mạnh có lợi cho Thị-Kính bằng cách chỉ cho tra tấn một mình Kinh-Tâm thôi. Như vậy tưởng e không đúng, nhất là chỉ căn cứ trên lời khai của bị cáo là dân-nữ Thị-Mầu. Ngày xưa, gái chưa hoang là phải đem trôi sông hoặc cho voi chà, ngày nay vì quan-diêm nhân-bản đã lấn phần nào quan-diêm luân-lý nho giáo, muốn tránh sự tra khảo người bụng mang dạ chửa thì ít nhất cũng phải thay vào đó một sự trừng-phạt cha mẹ kẻ gây nên tội lỗi cho đúng mức. Có những sự kiện ấy rồi mà Thị-Mầu vẫn nhất quyết một lời, thì sự tra khảo Thị-Kính, như đã xảy ra mới đủ lý do đứng vững.

Đề chuẩn-bị nỗi oan thứ ba, thay vì cho Kinh-Tâm ở một góc Tam-quan như trong sự tích, soạn-giả đã cho dời ra một ngôi nhà lá bỏ hoang dưới chân cổng chùa. Sự cải đổi này rất hợp lý để tạo những liên quan với các cảnh sau và nhất là để trình diễn các tình tiết của lòng hiếu sinh của Kinh-Tâm khiến Sư-Cụ phải đem lòng ngờ. Cảnh thành Phật sau cũng nhờ đó mà được nhịp nhàng cân đối và tự nhiên hơn.

Nhưng khó nhất trong cốt chuyện này, có lẽ là trình diễn vai dân-nữ Thị-Mầu, vì *tương quan xung đột* đậm nét nhất trong vở kịch phải là tương quan Thị-Mầu và Thị-Kính. Như trên đã nói, tình tiết của Thị-Kính là tình tiết khởi từ nhân-tính tiến lên siêu-phàm-tính. Tình tiết của Thị-Mầu cũng khởi từ nhân-tính, nhưng trái lại, đi ngược chiều rồi nhào mạnh xuống hố sâu của dục-vọng. Làm sáng tỏ được tình tiết của vai Thị-Mầu tức là gián tiếp xây dựng thêm cho vai Thị-Kính.

Trong sự tích, Thị-Mầu là hiện thân của quỷ dâm-dục, thất thân với đũa ở và có ý thức hoàn-toàn về sự thất thân ấy. Trong phim trái lại, Thị-Mầu chỉ là nạn nhân của « bóng quáng đèn lòa », hoàn-toàn vô-ý-thức



Tâm lý thụ động này khiến cho khán-giả qua các cảnh sau, vẫn băng khuâng tự hỏi "thế thì chính Thị-Mầu có biết tác-giả cái hoang thai ấy là ai không?". Nếu không thì Thị-Mầu không đáng ghét lắm, và với một chút ít khoan hồng của nền luân-lý nhân-bản ngày nay, ta có thể coi Thị-Mầu gần như vô tội. Không thể như thế được! Hẳn phải có tội mới "làm nên cơn cháo". Phải có, thì mới nói lên được tất cả cái danh ác của Thị-Mầu để trình-đổi lại với đức nhẫn-nhục phi thường của Thị-Kính. Nhưng sao không thấy chỗ nào trình-diễn ý ấy?

Trong sự tích không đề cập gì đến điểm « ý dâm ». Trong phim trái lại, điểm « ý dâm » được soạn-giả kiêm đạo-diễn chú trọng nhất và chính « ý-dâm » đã làm động-cơ thúc đẩy cho thân-dâm. Như vậy là cách trình-diễn được hợp lý lại vừa hợp tình hơn. Do đó cái dâm của Thị-Mầu trong phim tế-nhị và "cao đẳng" hơn cái dâm của Thị-Mầu trong chuyện. Nó lại còn giúp cho sự trình bày ít sống sượng và đồng thời tránh cho khán-giả bớt bần mắt hơn. Nghệ-thuật sáng-tạo là ở chỗ đó.

Nhưng Thị-Mầu có tội không? Câu hỏi vẫn chưa giải đáp.

Giả như, sau phút « bóng quáng đèn lò », soạn-giả kiêm đạo diễn liền cho xen thêm vào cảnh Thị-Mầu, đương vừa xấu hổ vừa tức giận đuổi đứa gia-nhân ra, thì có phải là rõ hơn không. Và như vậy, cái danh ác của Thị-Mầu trong các cảnh sau sẽ được hiểu là cái danh ác của con người tội lỗi đương chơi vơi chết chìm mà cứ càng cố vẫy vùng để cố vớt cái danh giá đã mất. Vớt bao nhiêu, lại càng chìm mãi xuống vực sâu tội ác bấy nhiêu! Do đó, tội lỗi bị-động của Thị-Mầu lúc ban đầu hóa ra tội lỗi chủ-động trong những cảnh sau để thành quỷ, cũng như nhẫn-nhục bị-động của Thị-Kính lúc ban sơ đã chuyển sang nhẫn-nhục chủ-động để thành Phật vậy. Hai quá-trình đối-xứng nhau: một từ trên sa xuống, một từ dưới vươn lên, mà bên nào cũng từ nhân-tính ra đi. Đức nhẫn-nhục của Thị-Kính được phát-khởi nhờ một sự-kiện: oan-tình không mình được; tội ác của Thị-Mầu được kích-động do một sự-kiện khác: dâm tình không dè nén nổi. Ý dâm lên cao độ làm duyên-khởi cho thân dâm. Thân dâm vỡ lẽ không hân gân nổi để tha hồ cho dục-vọng mặc sức lôi cuốn theo một đà khôn ngăn. Đà xuống giốc này chỉ hãm được là khi Thị-Mầu có đủ bằng chứng không chối cãi về thân gái của Kính-Tâm.

Tương tình tiết trình bày như thế mới tạm hợp lý hợp tình.

Sau cùng, có một khuyết-diểm lớn tô-thành một dấu hỏi đậm nét, luôn luôn ám ảnh đầu óc khán-giả sau khi xem trình-diễn phim Quan-Âm

Thị-Kính xong. Khuyết-diễm tuy không thuộc loại căn-bản, nhưng nổi thắc mắc gây nên tác-dộng mạnh hơn. Nổi thắc mắc ấy là : tội Thị-Mầu chỉ trả bằng cách đề tang thôi ư ? Hình phạt không xứng với tội trạng đã gây chút nào cả ! Tưởng ông Hương-Trưởng không nên phân xử như vậy, mà chỉ nên ra lệnh bắt Thị-Mầu, rồi tiếp theo đó, việc Thị-Mầu phát điên chạy hoảng đủ nói nhiều rồi. Khán-giả sẽ tự mình, tùy từng quan-niệm riêng, tưởng tượng cách trừng phạt đó ra sao mặc ý. Cách đền tội nhẹ có thể là chung thân cấm cố ; đến như nặng thì cũng có thể là thả bè trôi sông hay xử bá đao hoặc lặn vạc dầu, chứ không phải « đề tang » suông.

Như trên là đại khái những điểm chính cần phải làm nổi bật trong sự tích Quan-Âm Thị-Kính kịch-hóa hay lên phim. Những khuyết-diễm vặt vặt khác còn nhiều. Ta có thể kê sơ-lược như sau :

Nhiều chuyện-hướng hoặc sự-kiện quan trọng như việc xuất-gia đầu Phật của Thị-Kính, mối tình Thị-Mầu đối với Kinh-Tâm v.v... chưa được chuẩn-bị đầy đủ, khiến cho sự-kiện ấy xảy ra một cách hơi đột ngột và vì vậy có vẻ giả-tạo.

Mối tình của Thị-Mầu khi gặp Kinh-Tâm gần như là một cơn sét xáng xuống, một mối « tình sấm sét » (Coup de foudre) của Âu-phương.

Thị-Kính, trước khi sắp sửa rời cõi đời, mình đỡ không muốn nôi, mà tiếp liền ngay đó, có đủ sức ca cải-lương rất « mùi » thì cũng là một chuyện lạ. Nếu nhà đạo-diễn xét phải cần phải cho ra sáu câu đề gọi là « lễ tồ », thì sao không cho ca trong quảng đời trước khi chưa xuất-gia ?

Những nghi lễ cúng kiến quay trong phim là những lối cúng kiến của « thầy cúng hạ cấp », không đúng với nghi lễ nhà Phật chân-chính. Ngôi chùa dùng để quay phim là một ngôi chùa khá lớn, nhưng tiếc thay đó là một ngôi chùa ngoại quốc. Giả như phim được quay tại một ngôi chùa cổ Việt-Nam thì sức truyền-cảm sẽ mạnh mẽ biết bao nhiêu !

Hóa trang và phục sức của vai phụ thiếu thời gian-tính, nhiều chỗ luộm thuộm vụng-về. Ngay cả phục sức của cô gái quê Thị-Mầu cũng nhuộm một vẻ tân thời chương-chương.

Cảnh đuổi bắt Thị-Mầu hơi lố lằng. Đạo diễn không nên cho các sư chạy theo bắt. Giả như cho vài ba tuần-trắng cùng đi theo hương-trưởng đến khám xét tử thi, rồi hương-trưởng hô bắt, các tuần trắng ấy chạy ra thì hơn. Cảnh đuổi bắt và cảnh thị-hiện của Thị-Kính trên không-trung gây huyền ảo và xúc động bên ngoài, khiến hương-trưởng và các sư từ từ bước ra xem, thì cảnh-tượng sẽ trang-nghiêm biết bao nhiêu ?



Sau cùng, khuyết điểm chung về trình bày là vết tích sân khấu cải-lương còn nhan nhản trên cuốn phim, mà nhất đán tưởng cũng khó tẩy trừ hết được.

Về diễn-xuất các vai chính đều cố gắng nhiều và tương đối thành-công.

Vai Thị-Kính không hay lắm, nhưng đều đều. Chỉ khá tiếc ở chỗ một vị chân-tu như sư Kinh-Tâm mà lại không thuộc nổi một đoạn kinh nhật-tụng ngắn. Tai hại hơn nữa là khi sư Kinh-Tâm tụng kinh lại đem lật ngược trang sách theo như lối dở sách tây.

Vai Thị-Mầu khi bắt tình với Thị-Kính quá táo-bạo, táo-bạo gần như trăn-tráo, tưởng e không đúng với cái lẳng lơ của một cô gái quê, bất cứ nay hay xưa.

Vai Sư Cụ, tình cảm hiện ra nét mặt hơi thái quá. Những câu nói dài có vẻ cải-lương và hơi đời. Nếu không có những khuyết-diểm nhỏ ấy, tưởng một Sư Cụ thật cũng không khác gì về hình thức và dáng điệu.

Các vai phụ xuất sắc nhất có vai đũa ở và vai hương-trưởng. Vai đũa ở sống hoàn-toàn. Vai hương-trưởng điển-hình được cho nếp sống tinh-thần vững chãi mà nhờ đó xã-hội Việt-Nam ta mới còn tồn-tại đến ngày nay.

Một số ít trong các vai "góp mặt" (figurants) như các vai bồng-đạo đi hành lễ còn ngờ ngác quá, nên cũng làm giảm phần nào giá trị cuốn phim. Xem các vai ấy, ta có cảm-giác lộn xộn như khi xem hát bộ mà thấy trên sân khấu có những em bé chạy hiệu bồng vụt xuất hiện ra đề....nhặt tiền thưởng.

Tổng kết lại, Quan-Âm Thị-Kính của hãng Mỹ-Vân đã thành-công đến mức nào? Ta có thể nói phim này thuộc loại phim hay, nhưng chỉ tiếc rằng chưa toàn-bích thôi. Vì quá yêu tài nghệ của soạn-giả kiêm diễn-viên, nên muốn cho nó toàn-bích hơn: "Quân tử văn hung bất văn cát", viết bài này, dụng tâm của các tác-giả chỉ muốn được góp phần nào vào công việc xây dựng vĩ-dại của hãng Mỹ-Vân thôi, hòng tránh được những khuyết-diểm ấy trong các thực hiện khác về sau thuộc loại này. Tác-giả tin chắc rằng người "quân tử" hẳn cũng thông cảm được thiện-ý của tác-giả.

Tóm lại, mặc dù những khuyết-diểm đã nêu ra, cuốn phim Quan-Âm Thị-Kính đã nói lên một sự thành-công tương-đối vẻ-vang về cả hai phương-diện nghệ-thuật và truyền-bá giáo-lý đạo Phật. Về nghệ-thuật, tuy chưa so được với phim ảnh lừng danh của ngoại-quốc, nhưng trong số phim ảnh Việt-Nam sản-xuất từ năm, sáu năm trở lại đây, tưởng chưa có phim nào hay như thế. Về mặt truyền-bá, nó đã đạt được phần nào « mục-đích phổ-biến giáo-lý đạo Phật » như đã lớn tiếng tuyên-bố trong tờ quảng-cáo, cho dù mục-đích ấy thật hay không thật. Nhưng thiết tưởng, hễ cứ là loại nghệ-thuật « thứ thiệt » thì hẳn là phải gây được một sức truyền cảm mạnh-mẽ rồi.

Chả trách, phim Quan-Âm Thị-Kính đã chiếm kỷ-lục trình-diễn từ xưa đến nay trên đất Việt-Nam này !

K. K. C



NHỮNG HẠT CỜM

CỦA PHẬT

TRUYỆN-NGẮN của TÂM-QUÁN

Cứ đúng mười hai giờ trưa là chú Tâm Mãn, trịnh trọng trông chiếc áo năm thân màu lam, mang bình bát đựng cơm cúng Phật đặt lên bàn giữa của Tờ đường và nhắc tôi một câu :

— Đến giờ cúng Ngọ rồi, thưa chú.

Nói xong chú mỉm cười nhìn tôi rồi trở lui xuống nhà dưới đề lo buổi Ngọ-thực cho đại chúng. Tôi cũng mỉm cười hoan-hỷ lại với chú và buông bút lông, xếp chồng kinh sách lại chỗ cũ đề sửa-soạn đi cúng dường.

Ở chùa, phận sự của tôi trong buổi trưa là dâng cơm cúng Phật. Chú Tâm Mãn thì lo phụ giúp dưới nhà trù và sau khi dọn trai phạn, chờ cúng Phật xong thì đánh ba tiếng bản hiệu lệnh đề báo giờ Ngọ thực.

Hôm nay chú Tâm-Mãn mang

bình bát lên với một nét mặt trầm tư. Nụ cười mọi hôm không còn nữa. Tôi đỡ lấy bình bát trên tay chú, nói lời cảm ơn, và nhìn chú trở lui xuống nhà dưới. Chúng tôi trang nghiêm và buồn bã hơn, vì một cái tang nhỏ đã xảy ra cho chúng tôi từ ngày hôm qua.

x x x

Trước đây nửa tháng, một hôm, sau khi cúng Phật xong, tôi đi tắt những cây đèn nến trong chùa. Khi đến gần bàn Phật đề tắt ngọn bạch lạp cắm trên cặp chân đèn đồng cao, tôi thấy từ trong bình nhảy ra một chú thần lùn, miệng tha mấy hạt cơm. Đôi mắt sáng như hai chấm thủy tinh, nhìn tôi như hoảng sợ. Tôi không xua đuổi, nhưng chú thần lùn cũng chạy mất, về phía sau tượng Phật.

Ngõ là chỉ một lần thôi, nhưng đến hôm sau, khi tắt đèn, tôi cũng lại thấy chú thần lần từ trong bình bát phóc ra. Cũng hai con mắt sáng như hai chấm thủy-tinh nhìn tôi kinh hoàng, cũng cái miệng nhỏ tha theo vài hạt cơm trắng muốt.

Đến hôm sau nữa, tôi đề ý rình. Mang bình bát đặt lên bàn Phật, tôi chưa mở nắp vội. Tôi thắp nến, thắp hương, kính cẩn lạy Phật như thường lệ, thỉnh ba tiếng chuông rồi mới mở nắp bình bát. Chưa thấy tăm dạng chú đâu cả. Tôi nhẹ nhàng khai chuông mõ, và xướng bài cúng hương, rồi tụng chú đại-bì. Nhưng kia, lấp ló phía sau đỉnh trầm, xuất hiện hai chấm sáng như thủy tinh. Tôi bình tĩnh tụng tiếp chú đại-bì và làm như không hay biết gì cả. Chú thần lần tiến tới, tiến tới dần. Chiếc đầu nhỏ bé đã ngóc lên miệng bình bát. Phút chốc, chú đã nhảy vào nằm gọn trong bình bát.

Hôm ấy tôi đọc bài cúng dường không được nhất-tâm chút nào. Nghĩ đến cơm dâng Phật đang bị một con thần-lần vọc phá, tôi tưởng như mình đã mang tội bất kính đối với Tam Bảo. Tôi thấy giận cái chú thần lần quái nghịch kia, giận vì nó đã làm cho tôi rối loạn vì một việc không đâu. Miệng đọc bài cúng dường mà tâm cứ bị xao động; có lúc tôi định đứng dậy đuổi quách con thần lần kia đi, nhưng hình như có một thế-lực nào bắt tôi quỳ tụng cho hết bài cúng dường và hồi hương.

Hôm sau, tôi quyết không mở nắp bình bát nữa. Sau khi thắp đèn, đốt hương, tôi quỳ xuống, khai chuông mõ và cúng dường như thường lệ. Vẫn đôi chấm thủy tinh xuất hiện sau đỉnh trầm, vẫn chú thần lần của mọi hôm bò dần đến

bình bát. Nhưng đôi mắt kia đã thấy bình bát đầy nắp, ngo ngác nhìn ngược xuôi và cuối cùng, chú thần lần trở về lối cũ phía sau đỉnh trầm.

Trong sát-na thứ nhất, tôi thấy sung sướng vì trả được cái thù hôm qua. Nhưng qua sát-na thứ hai, tâm hồn tôi bỗng nhiên xao xuyến bấn-khoăn, hối hận. Có một cái gì hình như sự tàn nhẫn, nhỏ nhen, thấp kém đang làm cho lòng tôi vẩn đục. Tôi khổ tâm quá. Tôi không dám ngừng nhìn đức Phật khi tôi mang bình bát đi ra.

Trưa hôm ấy, tôi cáo mệt, không xuống thọ trai.

Độ một giờ trưa, chú Tâm-Mãn lên thăm:

— Chú mệt nhiều không? Em nấu cháo cho chú xơi nhé.

Tôi kéo chú Tâm-Mãn ngồi xuống bên đơn và nhìn chú, tôi hỏi.

— Này tôi đổ chú nhé, hôm nào mình cũng dâng cơm cúng Phật, Phật có... thọ hưởng không?

— Em chốc có chứ, bởi vì nếu Phật không thọ hưởng, thì cúng làm gì mà ngày nào cũng cúng. Từ xưa đến nay chùa nào cũng có lệ cúng Phật vào giờ ngọ.

— Nhưng tại sao cúng xong mà cơm vẫn còn nguyên, có phải là Phật không thọ hưởng chăng.

— Đã gọi là « hưởng » thì không phải là « ăn ».

— À thì ra thế. Nhưng này chú Mãn ợ.

— Chú nói gì cứ nói, em xin nghe.

— Tôi tưởng Phật không « ăn » mà cũng không « hưởng ».

— Thì em cũng nghĩ như chú đấy. Bởi vì có một hôm đem bình bát đi xới cơm cúng Phật, em sức nghĩ

rằng chúng ta cúng Phật chẳng phải là cúng cơm cho Phật mà cúng tấm lòng thành kính của chúng ta cho Phật mà thôi.

Tôi nắm chặt tay chú Tâm-Mãn trong tay tôi :

— Phải, chú nói đúng lắm. Mỗi ngày chúng ta đều tưởng nhớ Phật, xem như đức Phật còn tại thế nên chúng ta mới cúng dường. Sự cúng dường cốt ở trong tâm mà thôi, và trong kinh có dạy « cúng Phật thì công đức vô lượng ».

— Thôi đề bây giờ em đó chú nhé : tại sao trong kinh lại có câu « cúng dường chúng sanh tức là cúng dường chư Phật »? Nhưng thôi, em đùa đấy, chỉ là một câu kinh em không hiểu đem ra hỏi chú đấy thôi chứ không dám đó chú đâu.

Tôi lặng yên, không dám trả lời. Câu hỏi của người em đồng-sư làm cho tôi choáng váng. Vấn đề giản dị như thế mà tôi đã không giải quyết được một cách dễ dàng. Bản nguyện của đức Phật là cứu khổ ban vui cho mọi loài chúng sanh. Làm cho chúng sanh bớt đau khổ tức là làm vui lòng chư Phật; cúng dường chúng sanh tức là cúng dường Phật. Tại sao tôi lại đẩy nắp bình bát không cho con thần lẩn lấy bớt vài hạt cơm để nuôi thân?

— Kìa sao chú không trả lời em ? chú Tâm-Mãn nhắc.

Tôi cười :

— Nghĩa là cứ mở nắp cho thần lẩn tự do vào chứ gì.

Thấy bộ tịch ngơ ngác không hiểu ắt giáp gì của chú Mãn, tôi bật cười và kể lại cả câu chuyện cho chú nghe. Tôi cũng không quên cảm ơn chú đã nhắc cho tôi một lối giải quyết hợp lý. Nét mặt chú tươi lên; chú nói :

— Nếu thế tại sao mỗi khi cúng

Phật, ta không đem theo ít hạt cơm để dưới chân bình bát ? chú thần lẩn của sư-huynh sẽ bằng lòng với những hạt cơm đó mà không quấy phá đến cơm cúng Phật nữa.

Thật là thần diệu. Chúng tôi thích ý nắm tay nhau, nhưng không dám cười vang, sợ gây nên tiếng ồn trong các phương trượng mà đại chúng đang nghỉ ngơi.

x x x

Hôm qua, sau giờ cúng Ngọ, tôi buồn bã nắm tay chú Mãn, báo tin cho chú biết con thần lẩn của chúng tôi đã chết.

— Tôi đang đốt trầm thì nghe một tiếng « chạch » trên nền đá. Đến nơi thấy nó đã chết rồi chú ạ.

— Nhưng chắc đâu đó là con thần lẩn của chúng ta độ nọ ?

— Sao lại không chắc hả chú ? Cho đến hôm qua, nghĩa là đã mười hôm nay, hôm nào nó cũng đến tha cơm cả. Thế mà hôm nay, mấy hạt cơm tôi đặt dưới chân bình bát vẫn còn nguyên...

Chú Tâm-Mãn an ủi tôi :

— Thôi chú ạ, em chắc rằng một khi con thần lẩn đã biết ăn cơm, nó sẽ không ăn kiến ăn mối. Nó đã không gây tội ác, nó được ăn cơm Phật thì chắc nó cũng được vãng sinh... Chúng ta cầu nguyện cho nó.

Tôi nghĩ đến một kiếp sống chúng sinh. Một chút sống nhỏ bé và béo bở nổi lên trên biển hiện tượng rồi chìm lặng trong quên lãng nghìn đời.

Tâm trí chìm trong những suy tưởng siêu hình, tôi chậm rãi đáp lời chú Tâm-Mãn :

— Phải, chúng ta nên cầu nguyện cho nó...
T.Q

PHONG TRÀO PHẬT - GIÁO

Phong trào Phật-giáo trong mấy tháng gần đây đã phát khởi rất mạnh. Đặc biệt nhất là Hội nghị Phật giáo thế giới lần thứ tư tại Népal, lễ Buddha Jayanti tại Tân Delhi thủ đô Ấn-Độ, phong trào quy y Phật giáo ở Ấn Độ và cuộc viếng thăm các Phật tích của hai Ngài Dalai Lama và Panchen Lama.

Tại Kathmandu thủ đô nước Népal, đã họp Phật giáo thế giới lần thứ tư. Hội nghị họp trong lúc thế giới đang phải trải qua một thời kỳ trầm trọng với cuộc chiến tranh Ai Cập, cho nên cuộc Hội nghị này được toàn thể thế giới chăm chú, vì mọi người đều tin tưởng chỉ có đạo Phật với giáo lý trí huệ và từ bi mới có thể giải quyết sự nguy khốn diệt vong cho thế giới hiện tại. Điều đặc biệt nhất của Hội Nghị này là đại biểu đoàn tham dự đông hơn tất cả các Hội nghị trước : Về các nước đến dự, chúng ta có thể kể : Diến-Điện, Tích-Lan, Cao-Miên, Pháp, Tiệp-khắc, Latvia Esthonia, Anh, Hiệp-Chứng-Quốc, Phi-luật-Tân, Trung-Hoa, Thụy-Điền, Liên-Xô, Mông-Cồ, Triều-Tiên, (cả Nam và Bắc), Nhật-Bản, Lào, Thái-Lan, Hồng-Kông, Tân-gia-Ba, Mã-Lai, Népal, Ấn-Độ, Đông-Hồi, Việt-Nam. Nước Việt-Nam có tất cả là ba phái đoàn, Phái đoàn Bắc-Việt gồm ba Đại biểu, do Đạo Hữu Lê-dình-Thám làm trưởng phái đoàn cùng Thầy Thích Trí-Độ và một thông ngôn viên ; phái-đoàn Nam-Việt gồm có bốn Đại biểu do Ngài Hòa-Thượng Thích Tịnh Khiết, Hội Chủ Tổng-Hội Phật giáo Việt-Nam làm Trưởng Phái đoàn, và Ngài Thích Huệ Quang Pháp Chủ Tăng-Già Nam-Việt, Thầy Thích Minh-Châu và đạo-hữu Trần-thanh-Hiệp. Ngoài ra còn có Thầy Bửu-Chơn cùng với bốn nữ cư sĩ và một nam cư sĩ. Chúng tôi cũng muốn nhắc đến một phái đoàn người Việt ở Thái-Lan, toàn là tu sĩ, tu theo hạnh Đại Thừa như bên Việt cũng có đến dự. Nhìn số Đại biểu các nước đến dự, chúng ta thấy rõ, phong trào Phật giáo lên rất mạnh. Không những ở



Á-Đông, mà cả Âu-Châu và Mỹ châu cũng có cử đại biểu về dự. Về Á-Châu, từ khi các nước dành được độc lập, từ khi chế độ thực dân cáo chung, đạo Phật được đưa lên thành quốc giáo; và nếu có vài nước đạo Phật chưa thành quốc giáo, thì cũng được xem là một tôn giáo được nhiều tin đồ nhất. Thử nhìn qua các nước Á-Châu thì đủ rõ đạo Phật tiến mạnh chừng nào. Xung quanh Việt-Nam, các nước Lào, Cao-Miên, Thái-Lan, Miến-Điện, Tích-Lan đều tôn đạo Phật làm quốc giáo. Các nước Việt-Nam, Trung-Hoa, Triều-Tiên, Nhật-Bồn, tuy không công nhận Phật giáo là quốc giáo, nhưng đạo Phật là đạo của dân chúng, không gì có thể chối cãi. Riêng Tây Tạng, đạo Phật còn hơn là một quốc giáo, vì ở Tây Tạng, không có ai là không theo đạo Phật. Còn nước Việt-Nam, phần đông dân chúng đã theo đạo Phật, và dấu vết hạng người không hiểu đạo Phật cho được rõ ràng, đạo Phật cũng là đạo được có cảm tình và được kính phục nhất, vì đạo Phật là đạo của dân chúng, đạo của tổ tiên, đạo của nước nhà. Về đông Nam-Á, tại Mã-Lai, Tân-gia-Ba cũng có đạo Phật; tại Phi-luật-Tân cũng có đạo Phật; tại Nam-Dương cũng có Hội Phật giáo, cũng có Phật tử. Riêng Ấn-Độ, tuy chánh thức số Phật tử không được đông, nhưng số người hướng về đạo Phật càng ngày càng nhiều, và chánh phủ lại trực tiếp khuyến khích truyền bá đạo Phật. Nhìn xa hơn một chút, chúng ta thấy Triều-Tiên, Nhật-Bản, Mông-Cồ, cũng đều là nước Phật giáo. Đạo Phật ngày nay không những đã mạnh ở Á-Châu, mà chính ở Âu-Châu và Mỹ-Châu, Úc-Châu người ta cũng đều bắt đầu nghiên cứu Phật giáo và mở nhiều hội Phật-Học. Đạo Phật với tinh thần khoa học, thiên về lý trí, đã phá thần quyền, nhấn mạnh đến từ bi bình đẳng, bài trừ bóc lột và giai cấp, đã được các hàng thức giả nghiên cứu và thần phục. Hơn nữa, thế giới hiện tại đang ở trên bờ của vực thẳm của một chiến tranh toàn diện và rừng rợn, các nhà chính trị tha thiết với hòa bình đã lớn tiếng kêu gọi mọi người trở về với tôn giáo hòa bình độc nhất, trở về với Phật giáo, một nền đạo lý không có lịch sử chiến tranh tôn giáo, một nền đạo lý không làm mê hoặc ngu muội tin đồ. Đạo Phật chú trọng khai sáng lý trí, không dựa vào chính trị, không ủng hộ riêng một giai cấp đề thống trị các giai cấp khác. Đạo Phật là đạo bình đẳng. Vì vậy, Bác sĩ Malasekera, Hội Trưởng Hội Phật giáo thế-giới đã lớn tiếng tuyên bố trong khi khai mạc Hội nghị, rằng ngày nay, đạo Phật đã được tiến mạnh khắp nơi và hơn một phần ba nhân loại đã là Phật tử.

Có một điểm đặc biệt trong Hội nghị này là sự hòa hảo giữa hai phái Đại-thừa và Tiểu-thừa. Không có sự chia rẽ như ở kỳ Hội nghị thứ ba tại Diến-Điện nữa. Trong số những quyết nghị, một quyết nghị được toàn thể Hội Nghị tán đồng, chấp thuận, là sự bãi bỏ ý phân chia giữa hai phái Đại-thừa, và Tiểu-Thừa, cấm dùng danh từ Tỷ-Kheo Đại-thừa hay Tỷ-Kheo Tiểu-thừa và chỉ dùng một danh từ Tỷ-Kheo duy nhất. Quyết nghị này được hoan nghênh nhiều và sẽ mở đầu cho một tình hữu nghị giữa hai phái lớn nhất trong đạo Phật.

Hội nghị có nhấn mạnh đến điểm yêu cầu phụ huynh cho con cái mình đến học tại trường do các Hội Phật-giáo đứng chủ trương, vì chỉ tại các trường này, con em mới được giảng dạy theo tinh thần đạo Phật và tập sống đúng với hạnh người Phật-tử. Hội nghị lại yêu cầu các phụ huynh nên gắng mở các Trường Phật-giáo để dạy dỗ con em mình theo đúng với chân tinh thần Phật-giáo, vì đó là điều kiện tối yếu để con cháu Phật tử có thể sống theo đúng chân tinh thần Phật tử.

Trong kỳ Hội nghị này, phái đoàn Việt-Nam được dịp thân thiện với đại biểu



các nước bạn, và nhờ vậy gây tình thân mật với các phái đoàn các nước Phật-giáo khác. Các tặng phẩm của phái đoàn Việt-Nam, nhất là bức tượng Phật thêu tặng cho vị Hoàng Đế nước Népal được xem là tặng phẩm quý giá nhất. Còn bức tượng đức Quan Thế Âm tặng cho bác sĩ Malasekera, hội trưởng hội Phật giáo thế giới, cũng đứng vào bậc nhất nhì, đối với các tặng phẩm khác.

Sau khi Hội nghị bế mạc, cả phái đoàn có đi chiêm bái vườn Lâm-Tỳ-Ni, chỗ đức Phật đản sanh, và làm lễ tại đây.

Tiếp theo Hội nghị Népal chúng tôi đến New Delhi dự lễ Buddha Jayanti ở Ấn-Độ. Tại đây có thêm đạo-hữu Mai-thọ-Truyền, được chánh phủ Ấn Độ mời cùng đến dự. Trong kỳ lễ này, đặc biệt có Hội Thảo Luận về ảnh hưởng Phật giáo trên văn chương, nghệ thuật và triết học, được một số đông học giả Phật tử các nước tham gia. Các bài thảo luận đều được in sẵn phát cho các thỉnh giả. Trong suốt kỳ thảo luận, các nhà học giả đại diện cho gần khắp các nước Phật giáo đều cực lực tán thán đạo Phật và cuối cùng đều phải công nhận là ở trong thế giới hiện tại, chỉ có đạo Phật với giáo lý bình đẳng từ bi, trí huệ mới có thể đưa nhân loại đến chốn hạnh phúc, tránh được nạn chiến tranh tàn khốc. Rất tiếc trong kỳ Hội nghị này, sự lựa chọn người mới không được châu đáo, các vị chân chính học giả thường có thái độ ần mình nên không được ban tổ chức biết để mời. Còn những vị không phải là học giả trứ danh lại vận động để được mời, thành thử cuộc thảo luận vừa rồi không đạt đến mức như người ta mong muốn. Tuy vậy, cũng có thể nói cuộc thảo luận ấy đã thành công đôi phần vì đó là một cuộc tổ chức đầu tiên trên thế giới. Ấn-Độ cũng mới hướng về đạo Phật, nên kết quả như thế cũng đáng quý lắm rồi. Ngoài Hội nghị thảo luận này, có diễn kịch "Ánh Sáng Á Đông" (The light of Asia) lịch sử đức Phật, tuồng Nati Puja của thi sĩ Tagore, chiếu hình (ombre chinoise) về lịch sử đạo Phật; thì chúng ta phải hoàn toàn khen ngợi, nhưng tiếc chưa diễn đạt cho thấu đáo tinh thần đạo Phật như Phật tử hằng mong muốn. Đó cũng là chuyện thường, vì các tài tử chưa hiểu đạo Phật nên cũng khó lột cho hết tinh thần đạo Phật. Dầu thế nào, các cuộc trình bày nghệ thuật kia cũng được khán giả các nước tán thưởng nhiệt liệt.

Một điểm đặc biệt nữa là tại Ấn Độ số người hướng về đạo Phật càng ngày càng đông. Trước ngày 15 tháng chạp, đã có một số người đồng đến 300.000 chánh thức theo đạo Phật trong một ngày. Sau đó lại có thêm một số đến 500.000 người nữa cũng tiếp tục chánh chức làm lễ quy-y Phật. Người ta còn hy vọng số người quy-y Phật giáo càng ngày càng nhiều. Trong những hạng người theo Phật này, phần lớn là hạng người "cùng đinh" giai cấp hạ đẳng ở Ấn Độ. Giai cấp này thường bị các giai cấp khác ăn hiếp đè nén, nên nay theo đạo Phật, vì chỉ có đạo Phật là đạo bình đẳng, bài trừ triệt để các giai cấp và là hy-vọng độc nhất cho họ để họ có thể có một địa-vị ngang hàng với các giai cấp khác.

Trong những thượng khách của Chánh Phủ Ấn Độ có hai Ngài Dalai Lama và Panchan Lama. Hai Ngài được tôn là thượng thủ ở Tây Tạng. Ngài Dalai Lama được xem là hiện-thân của đức Quan Thế Âm, và Ngài Panchan Lama được xem là hiện-thân của đức Phật Di Đà. Vì đức Quan Thế Âm được xem là vị Bồ-tát hộ trợ cho xứ Tây-Tạng nên Ngài Dalai Lama được tôn quý hơn ngài Pan Chan Lama. Hai Ngài này, sau khi tham dự hội nghị Thảo Luận về Phật giáo tại New Delhi, có đi chiêm bái các Phật tích khác như Bồ-đề Đạo-Tràng, Song-Lâm, Lộc-Uyển v.v... đến đâu cũng được dân chúng và chánh phủ đón tiếp rất trọng thờ. Những Phật tích trước kia bị phỉ tàn,

nay được chánh phủ Ấn-Độ sửa sang lại rất tốt đẹp ; nhà cửa mới tạo lập thêm, đường sá mở mang sạch sẽ, thành thử mọi người ai cũng ca tụng đạo Phật, vì chính đạo Phật đã đem lại sự hưng thịnh cho các địa-phương này. Ngài Dalai Lama đặc biệt được mọi người tôn kính quy ngưỡng. Đi đến chỗ nào, cũng có hàng ngàn hàng vạn tín đồ Tây Tạng đến cung chiêm. Một điều lạ mà mọi người bàn tán về ngài Dalai Lama, là ở Ấn Độ trong mùa đông không bao giờ mưa cả, thế mà, khi Ngài Dalai Lama đến chỗ nào trời dù nắng ráo đến đâu trong chốc lát, cũng đổ mưa. Tại Sanchi, tại Sarnath, tại Bồ đề đạo trường, chỗ nào cũng vậy, thành Ngài được tôn sùng đặc biệt.

Ngoài những lễ này, lại có lễ do Ngài Dalai Lama tặng Xá lợi của Ngài Huyền Trang cho Nalanda, đề nói lại tình giao hảo thân thiện giữa cựu Nalanda với Trung-Hoa và sự hợp tác của nước Trung-Hoa đối với tân học viện Nalanda. Nghe nói Chính Phủ Trung-Hoa sẽ xây dựng một Phật học viện kỷ niệm Ngài Huyền Trang tại Nalanda. Phật-học viện này có thể chứa được 1.000 học giả đến ở nghiên cứu về đạo Phật, và xong sẽ cúng cho Chánh Phủ Ấn-Độ. Nếu việc này thành sự thực, thì không bao lâu Nalanda tân học viện sẽ đạt đến mức độ hưng thịnh của thời xưa.

Đây chỉ tóm tắt qua một vài sự tình đã xảy ra trong mấy tháng lại đây về đạo Phật ở Ấn Độ. Những tin tức này chứng tỏ đạo Phật đang được toàn thế giới chú ý tin tưởng.

Phật tử Việt-Nam sẽ trực tiếp tham dự vào phong trào này và sẽ tiếp tục lại sự liên lạc giữa Việt-Nam và các nước Phật-giáo. Những tin tức trên là những tin tức đáng mừng cho Phật-giáo Việt-Nam, và các Phật-tử Việt Nam muốn tham dự trực tiếp vào cuộc phục hưng Phật giáo này phải ngay bây giờ, tu học Phật pháp và tích cực tham dự các hoạt động Phật giáo trong nước. Đạo Phật mạnh do người Phật tử. Một khi các Phật tử đều nhất tâm nhất chí phụng sự Phật Pháp thì tự nhiên đạo Phật sẽ mạnh và phải mạnh. Vậy điều cần hiện tại là chính ở sự tự lực của từng Phật tử, cùng nhau góp sức đề ủng hộ các ngành Phật giáo. Thiết tưởng đó là ý-nghĩa của các hoạt động Phật giáo vừa kể trên và cũng là sự mong muốn chân thành của người viết bài này vậy.

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM BẮT-DIỆT

Viết tại Nalanda ngày 30 tháng chạp 1956

THÍCH-MINH-CHÂU





TRÌNH ĐỘ VÀ KHA-NĂNG CỦA TĂNG-GIÀ NHẬT-BẢN

bài của thầy THIÊN-ÂN

Trong các ngành hoạt-động kinh-tế, xã-hội và văn-hóa ở Nhật-Bản, người ta chú trọng đến vấn-đề giáo-dục hơn cả. Hằng năm ngân-quỹ của chính-phủ trích ra một số rất lớn để giúp đỡ các cơ-quan giáo-dục. Các trường học thường được lãnh tiền phụ-cấp của chính-phủ, đó là chưa kể các đoàn-thể từ-thiện luôn luôn cò-động lạc-quyên để giúp đỡ trường học và các học trò nghèo. Ở Nhật vấn đề giáo-dục được xem là vấn đề chính-cốt, nên người Nhật có một trình độ giáo-dục, một tâm-thức hiểu biết khá cao. Nhịp nhàng theo đà tiến-hóa của dân-tộc, Tăng-già Nhật-Bản cũng có một trình độ kiến-thức khả-quan, đáng làm gương mẫu, làm bậc Thầy cho thiên hạ.

Viết bài này, ngoài mục-đích khảo-cứu những cái lạ trong Phật giáo của nước người, tôi còn có một ý-nguyện cống hiến Phật-giáo Việt-Nam một tài-liệu nhỏ trong chương-trình xây dựng và cải-tổ phương-pháp giáo-dục của Tăng-già Việt-Nam sau này.

I.— Trình-độ công-dân giáo-dục của người Nhật.

Trước lần đại-chiến thứ hai, đại phàm một người dân Nhật cần phải trải qua 6 năm học-tập theo chương trình giáo dục cưỡng-bách ở cấp tiểu học. Người ta gọi đó là công-dân nghĩa-vụ giáo-dục. Sau thời đại-chiến, nhịp theo đà tiến-hóa của dân-tộc, chương-trình này được kéo dài thành 9 năm. Nghĩa là 6 năm ở cấp Tiểu học và 3 năm

ở cấp Trung-học, đó là chưa
kể 2 năm vừa chơi vừa học ở Âu-
trĩ-viên. Chương trình 9 năm này
được gọi là công-dân nghĩa-vụ
giáo-dục, nên người nào chưa
trải qua hết chương-trình này,
tức là chưa làm tròn nghĩa-vụ
của người công dân.

Hiện nay, các bậc phụ-huynh
ở Nhật Bản dù nghèo khổ đến
đâu họ cũng nhận thấy rằng : họ
có nhiệm-vụ nuôi cho con em ăn
học qua thời kỳ công-dân nghĩa-
vụ giáo-dục ấy. Cũng vì thế nên
có nhiều gia đình cha mẹ đi làm
công mướn cho kẻ khác để lấy
tiền nuôi con ăn học. Và người
con vì cảm-mén lòng thương và
sự khuyến-nhủ của cha mẹ, nhất
là để theo kịp với chúng bạn ở
láng giềng, nên cũng gắng công
học tập. Có thể nói rằng : thời
trẻ-thơ ở Nhật tức là thời ăn
chơi, thời học tập để đào-luyện
kiến thức căn-bản của con người.
Ở Nhật không có cái lệ cho trẻ
con đi ở với người khác để lấy
tiền thuê. Vì tuổi trẻ là tuổi học
tập ở đây. Vì thế dĩ đâu cũng
thấy đầy đặc cả học trò. Còn
trường học, nhất là các trường
Tiểu và Trung-học trong phạm-vi
công-dân nghĩa-vụ giáo-dục thì
rải rác khắp mọi nơi.

Bởi vì vấn đề giáo-dục được
chính-phủ đặc biệt nâng đỡ trợ
cấp, nên trình độ công-dân giáo

dục ở đây được tiến đến một
mức độ khá cao, có thể liệt ngang
hàng với các nước tiên tiến
được. Thật thế, riêng ở đô thị
Tokyo này, kể về Đại-học thì
cũng gần 100 trường, còn về Cao
đẳng, Trung-học, Tiểu-học và
Âu-trĩ-viên thì vô số kể. Cũng
vì lẽ ấy, nên chúng ta rất khó
tìm thấy một người thất-học trên
đất Nhật.

2.— Phương pháp giáo-dục của Tăng già Nhật-Bản.

Dựa vào tinh-thần quảng-đại
của Đại thừa Phật giáo, phương
pháp giáo-dục của Tăng-già
Nhật-Bản chú trọng bề rộng
nhiều hơn bề sâu, nói thế không
có nghĩa là trong giới Tăng-già
Nhật-Bản thiếu những vị thông
hiểu về giáo lý uyên thâm của
Phật đà. Ngược lại, Tăng già
Nhật-Bản họ hiểu giáo lý một
cách rất rành mạch, thấu triệt,
dựa vào tinh-thần của khoa học.
Cứ căn cứ vào những buổi giảng
Phật pháp tổ chức các nơi công
cộng thì đủ rõ. Họ trình bày một
cách rất sáng suốt, và thu hút
quần-chúng, nhất là giới trí thức
một cách không thể tả được.

Cứ căn-cứ vào học lực và tài
năng của Tăng-già Nhật-Bản thì
đủ rõ phương-pháp giáo-dục
của Tăng-già ở đây đã tiến đến
một bậc nào rồi. Tóm tắt mà nói
thì phương pháp giáo-dục ấy



cũng không ngoài mục-đích đào tạo Tăng-tài. Nhưng một Tăng tài ở đây là phải thông thạo tất cả, không những chỉ về đạo lý nhà Phật, mà còn phải thấu triệt cả các môn học đời. Vấn đề then chốt là ở đây.

Chúng ta nên nhớ rằng: một người Nhật vừa trải qua 9 năm học tập theo chương-trình công-dân nghĩa-vụ giáo-dục như trên, chưa được làm Tăng-già. Vì tuổi còn nhỏ cũng có, nhưng vì kiến thức chưa đủ để học hiểu các giáo lý nhà Phật cũng có. Thường thường ở đây người được vào hàng ngũ Tăng-già là phải tốt nghiệp Cao-đẳng, tức là toàn phần Tú-Tài bên mình, nghĩa là phải trải qua 12 năm học ở học đường. Có một số khá đông thanh niên vì mến đạo nên sau khi tốt nghiệp Cao-Đẳng họ thi vào học các trường Đại-học Phật-giáo và học 4 năm, khi tốt nghiệp xong Đại-học, họ xin nhập vào các tu viện tu-tập một thời-gian rồi mới làm lễ chính-thức nhập vào Tăng đoàn. Và sau đó, họ vẫn tiếp tục học-tập theo chương trình đã định để thi những bằng cấp cao hơn.

Phương pháp giáo dục ở các trường Đại-học Phật-giáo ở đây tổ-chức rất hoàn-bị, nên cái bằng cấp tốt-nghiệp Đại-Học Phật-giáo ở đây cũng có giá trị như

bằng cấp của các ngành khác. Vì thế với những bằng cấp Đại học Phật-giáo này, nếu muốn, họ có thể được bổ dụng đi làm Giáo-sư các Trường Trung-học, Cao-đẳng, hoặc các công sở v.v. Bởi lẽ Phật-giáo ở đây được xem là một môn học thuộc về triết-lý, cũng như các môn triết học khác, nhất là bởi vì ngành giáo-dục của Phật-giáo ở đây được tổ-chức rất hoàn-bị vậy. Và lại, không phải vào trường Đại-học Phật-giáo ở đây là chỉ chuyên học về Phật-Pháp, mà phải học đủ tất cả các môn học khác mới được tốt nghiệp bằng cấp Đại-học Phật-giáo. Các vị Giáo-sư ở các trường Đại-học Phật-giáo ở đây đều chọn những vị đã đậu được các bằng cấp Văn-học-sĩ, Văn-học-tiến-sĩ, Văn-học-Bác-sĩ cả.

Các trường Phật-giáo ở Việt-Nam, vì tổ-chức khác với các trường Đại-học Phật-giáo Nhật-Bản, nên giá trị cũng khác. Theo tôi, Phật-giáo đã là vô-thượng thì chúng ta phải tổ chức phương pháp giáo-dục một cách thế nào để những người đã tốt-nghiệp ở các trường Đại-học Phật-giáo phải được mọi người công nhận một cách tuyệt-đối, ít nữa là như Nhật-Bản, đó là điều thiết tha mong muốn của tôi bây giờ và sau này.

3. — Trình-độ giáo-dục của Tăng-già Nhật-Bản.

Tăng-già Nhật-Bản có một trình-độ giáo-dục rất cao, vì phương pháp giáo-dục của Tăng-già ở đây được tổ-chức hoàn-bị. Như trên tôi đã nói: ít nhất là phải tốt nghiệp Cao đẳng, nghĩa là phải học qua 12 năm theo chương trình giáo-dục của chính-phủ mới được nhập vào hàng ngũ Tăng-già. Cũng vì lẽ ấy nên ở đây không có những chú Tiểu, chú Diệu nhỏ như bên mình. Và đồng thời cũng không có những vị Tăng-già thất học. Các trường Tiểu-học, Trung - học và Cao-đẳng chuyên dạy về Phật pháp cũng không thể tìm thấy trên đất Nhật, tuy rằng có vô số trường Tiểu - học, Trung-học và Cao-đẳng do các hội Phật-giáo tổ-chức và lãnh-đạo. Tóm lại, ở đây chỉ có Đại-học Phật - giáo mà thôi.

Theo tôi biết thì Phật-giáo là một môn triết-học rất cao sâu huyền diệu, vì thế cần phải có một trình-độ học-thức đời khá cao mới có thể thấu-triệt được Phật-giáo. Bởi lẽ ấy nên tôi tán-đồng chương trình giáo - dục của Tăng-già Nhật-Bản, và tán-đồng cho các chú tiểu nhỏ học theo chương trình thế-gian để làm cơ bản cho sự học Phật-pháp sau này của họ.

Ở Việt-Nam tìm được một vị Tăng-già có trình-độ Tú-Tài hay Cử-Nhân thì hiếm vì chương trình giáo-dục của Tăng-già Việt-Nam thiên trọng về Phật pháp, mà ít đề ý đến thế-gian-học. Ở Nhật-Bản trái lại, một vị Tăng-già đều được bằng cấp Cử-Nhân, Tiến-sĩ, hay Bác-sĩ là một chuyện thường. Tại sao ? — Vì chương-trình giáo-dục của Tăng-già ở đây trước hết căn-cứ vào trình-độ học-lực về thế-gian, rồi mới đi sâu dần vào đạo-lý. Vì thế khi thi vào học các trường Đại-học Phật-giáo, không thi về Phật-Pháp, mà chỉ thi về thế-gian học mà thôi. Đến khi thi tốt nghiệp, những người học về ngành Phật-giáo mới phải thi Phật-Pháp. Thi một cách rất kỹ càng, và phải làm một luận-án về Phật-Pháp ít nhất là 300 trang mới được tốt nghiệp Đại-học Phật-giáo.

Ở Việt-Nam ta thường có quan-niệm rằng: một vị Tăng-già chỉ cần học-hiểu Phật-Pháp cho thông thạo là đủ, nhưng ở Nhật-Bản thì khác, họ có quan-niệm rộng rãi hơn. Một vị Tăng-già không bắt buộc phải tốt nghiệp Đại-học về ngành Phật-Pháp, trái lại họ có thể chuyên-học các ngành khác như Kinh-tế, Chính-trị, Xã-hội, Y-dược, Văn - học, v.v. Vì thế có rất nhiều vị Tăng-



già ở đây đều được bằng-cấp Kinh-tế Bác-sĩ, Chính-trị-học Bác-sĩ, Y-Khoa Bác-sĩ, Văn-học Bác-sĩ v.v.

Một vị Tăng-già Nhật-Bản không những chỉ có bốn-phận tu-niệm, thuyết-định và trí-quán, mà họ còn phải có bốn phận tham-gia vào các công-tác xã-hội để phụng-sự nhân-quần. Sống hơn 2 năm trên Nhật-Bản, tôi thấy rằng không có một hoạt-động gì trong xã-hội mà Tăng-già không làm được. Tăng-già ở đây không bao giờ bị kẻ ngoại-đạo phỉ-báng là hạng người tiêu-cực, thụ-động, bởi vì họ tích-cực hoạt-động hơn ai cả. Sở-dĩ Tăng-già Nhật-Bản có một khả năng **muốn làm là làm được** như thế là vì họ có một trình-độ học-thức cao. Hiện giờ đây, tôi thấy rằng Tăng-già Nhật-Bản có ứng-dụng được một cách triệt-để tinh thần **thiệp thế lợi đạo** trong kinh Duy-Ma-Cật và cũng chính vì thế mà phong-trào Phật-giáo Nhật-Bản được lên mạnh và được phổ cập ở các tầng lớp dân chúng.

4.— Một nhà Sư Nhật làm Thủ-Tướng nước Nhật.

Tình hình chính-trị trong nước và ngoài nước biến thiên, nước Nhật cần phải xoay lại vấn đề của mình, vì thế bắt buộc chính-

phủ Hatoyama phải từ chức ở cuối năm 1956. Tiếp theo đó một cuộc Tổng-tuyển cử vĩ-đại được tổ-chức ở nước Nhật. Ông Ishibashi được thắng phiếu trong cuộc bầu cử ấy, và được làm Thủ-Tướng để lãnh đạo tân chánh phủ ở đầu năm 1957. Thủ-Tướng Ishibashi là một đảng-viên trong đảng Tự-do dân-chủ, là một vị Tăng-già về phái Nhật-Liên-Tôn, một tôn phái khá thanh hành trong Phật-giáo Nhật-Bản. Thân-sinh của Tân Thủ-Tướng cũng là một nhà Sư danh tiếng trong phái Nhật-Liên-Tôn. Trước khi đắc cử, Thủ-Tướng Ishibashi là một nhà Sư rất lanh lợi, mẫn-tiếp từ thuở nhỏ, và đã đều được bằng văn học bác-sĩ. Tuy Thủ-Tướng đã nhiều năm lẫn lộn trong đường chính-trị, nhưng không vì thế mà trẻ-nãi công việc dạy bảo, quản-lý đồ chúng, và duy trì sửa-chữa ngôi chùa đã do bốn Sư truyền lại. Thủ-Tướng Ishibashi là một nhà Sư mà cũng là một chánh-trị gia lão luyện, và thêm vào đó, người cũng là một học-giả trứ danh trong giới Tăng-già và Cư-sĩ ở Nhật-Bản. Người đã chủ trương nhiều tờ báo Phật-giáo danh tiếng và đã chủ trương nhiều loại sách vở nói về triết-lý đạo Phật.

Hiện giờ Thủ-Tướng Ishibashi đã ngoài 60 tuổi. Vì hằng ngày bề bộn với công việc của chức

vụ Thủ-Tướng, nên người phải giao chùa lại cho một đệ-tử trông coi. Tuy thế đối với Đại-học-đường Risho là một trường Đại học Phật-giáo do phái Nhật-liên-Tôn chủ trương, thì người vẫn tiếp-tục giữ chức Hiệu-trưởng như cũ.

Thủ-Tướng Ishibashi được đặc cử làm Thủ-Tướng đó không phải là một tình cờ may rủi, mà chính là kết-quả của sự nỗ-lực vận-động, của toàn thể Tăng-già và tín-đồ Nhật-Bản đã nhiều năm. Thủ-Tướng Ishibashi đặc

cử như thế, không những Phật-giáo Nhật-Bản có ảnh-hưởng, không những Tăng-già Nhật-Bản tăng thêm uy-tín, mà còn chứng tỏ cho chúng ta thấy rằng : Tăng-già Nhật-Bản đủ tài đức, năng-lực để có thể làm được tất cả những công việc **muốn làm và đáng làm** trong mục-đích phổ-biến tinh-thần Phật-giáo, làm lợi-ích cho quốc gia xã-hội.

Viết tại Đông-Kinh 1957.

THÍCH-THIÊN-ÂN



VĂN - HỌC

PHẬT-GIÁO

Sau khi đức Thích Ca nhập diệt, công việc hệ-trọng nhất là kết-tập kinh điển. Cuộc kết-tập đầu tiên được tổ chức tại núi Tỳ-ba-la-Son ở miền phụ-cận thành Vương-Xá, thủ phủ nước Ma-kiệt-Đà. Đại đức Ma-Ha Ca-Diếp làm thượng-thủ của cuộc kết-tập. Vua A-xà-Thế đứng về phương-diện ngoại hộ, cung cấp vật-thực, chỗ an nghỉ cùng những thứ tiện nghi khác cho hơn năm trăm vị tăng. Thời gian của cuộc kết-tập là trong mùa an-cư tức nhằm vào mùa mưa, từ tháng năm đến tháng tám. Phật nhập diệt vào tháng hai năm ấy.

Sự khu-phân thành ba tạng kinh luật luận vốn có từ lâu, nhưng trong cuộc kết-tập này chắc hẳn là chưa có. Vì ở đây, ngài A-Nan đọc kinh-tạng, ngài Ưu-ba-Li đọc luật-tạng, nhưng luận-tạng thì không thấy có ngài nào đọc cả. Cho nên có thể kết luận rằng luận-tạng mới có về sau.

Kinh điển được kết-tập ở lần thứ nhất này là Kinh A-Hàm. Ngày nay, kinh ấy được phân làm bốn bộ gọi là Tứ A-Hàm. Nhưng trong bốn bộ ấy, những đoạn nào là nguyên thủy, đoạn nào là do hậu thế mới thêm vào đó là một điều rất khó xét-định. Chỉ có thể nói vắn tắt rằng bốn Bộ A-Hàm là do đại đức A-Nan đọc lại mà thôi. Đó là về kinh. Còn về luật, những bộ còn lại ngày nay cũng không phải toàn do đại-deức Ưu-ba-li đọc lại, chỉ do các phân-phái đời sau mà lưu truyền lại thôi. Như bộ Tứ-Phần Luật chẳng hạn thì do phái Đàm-Vô-Đức truyền lại, Ngũ Phần Luật thì do phái Di-Sa-Tắc...Xét kỹ, chỉ có Bát Thập Tụng Luật là do đại đức Ưu-Ba-Ly đọc mà thôi.

Vậy, trong kỳ kết-tập thứ nhất, kinh và luật được phân như sau.



A.— KINH TẠNG (do đại-đức A-Nan tụng đọc) :

Kinh Trường A-Hàm
Kinh Trung A-Hàm
Kich Tăng Nhất A-Hàm
Kinh Tạp A-Hàm

B.— LUẬT TẠNG (do đại-đức Ưu-Ba-Li tụng đọc) :

Luật Bát Thập Tụng.

Nội dung bộ Tăng Nhất A-Hàm là thuyết-minh về nhân quả nghiệp báo ở cõi nhân và cõi thiên ; những nguyên-nhân thiện ở thế-gian đến kết quả thọ sinh ở cõi nhân và thiên. Kinh Trung A-Hàm tiến lên một bước nữa, thuyết-minh về nhân quả trong phạm vi xuất-thế-gian ; do những nhân nào mà có thể thoát được tam giới và an-trụ Niết-Bàn. Kinh Tạp A-Hàm thuyết-minh về những pháp sắc định và vô sắc định có quan-hệ đến Niết-Bàn của Phật-giáo. Còn kinh Trường A-Hàm chuyên phá quan-niệm sai-lạc của Bà-la-môn giáo, nghĩa là chỉ chuyên về mặt phá tà.

Về cuộc kết-tập thứ nhất này có hai điều đáng chú ý :

1— Ngoài năm trăm vị tăng tuyên lựa vào đại-hội, còn có rất nhiều vị danh tăng cũng vâng theo lời Phật đề tổ chức kết-tập thánh giáo.

2— Cuộc kết-tập mà ngài Ca-Điếp làm thượng thủ chỉ là một cuộc kết-tập về giáo-lý tiều-thừa.

Vậy cuộc Kết-tập giáo-lý đại-thừa được tổ-chức ở đâu ? xưa nay trong lịch-sử, không có những sự kiện xác thực để chứng minh. Duy chỉ có một quyển sách là Kim-Cương-Tiên luận chép rằng : Ngài Văn Thù Bồ-Tát làm thượng-thủ cho một cuộc kết-tập kinh giáo đại-thừa tại núi Thiết-Vi. Cũng do sự kiện lịch sử không xác thực cho nên về sau mới phát sinh lầm lẫn nghi ngờ cho rằng đại thừa giáo không phải giáo lý của Phật. Kỳ thực, nghiên cứu sâu xa, ta mới thấy rằng trên phương diện lý luận, đại-thừa là bước tiến của tiều-thừa, tiều-thừa là khởi điểm đi đến đại-thừa, không thể căn-cứ vào những sự-tích thiên-cận mà đoán định được. Đại-thừa giáo có sự khu biệt rõ ràng về kinh luật, luận, mà ở tiều thừa giáo, trong kinh cũng đã chứa đủ luật và luận, nghĩa là cũng có sự khu biệt tam-tạng . Hơn nữa, trong thời Phật mới diệt độ, nhiều tai biến đau khổ xảy ra trong xã-hội, đa số chỉ có khuynh hướng về sự tự tu giải thoát, nên những kinh điển đại-thừa không được chú trọng. Về sau, sự cần thiết càng ngày càng rõ rệt, đại-thừa giáo mới được hiện dương và phát huy rộng rãi.

Qua giáo sử, chúng ta sẽ lần lượt hiểu được đại-khái nội dung của nền văn học Phật-giáo và khả năng hóa độ của giáo lý trong các thời đại và các tâm trạng.

THẠC-ĐỨC



NIỀM TIN TƯỞNG

Một tia sáng chọi lòe trong đêm vắng ;
Đây niềm tin mượn gió gửi ngàn phương.

Ta đã cố những vần thơ tha-thiết
Buồn thương cho cuộc trần-thế mông lung,
Nhưng từ độ thuyền lừ nường vững lái,
Nguyên sắt-son trong chí nguyện siêu trần !

Gió rộn rã bay về nơi đất lạ,
Lời góp lời, thương xót nghiệp trầm luân.
Trăng vàng vạc trên biên trời, theo dõi
Soi đường đi cho vạn lớp phong trần.

Tìm SỰ-THỰC trong ngàn đời bất diệt,
Nhìn chân mây, mặt nước, ý trầm ngâm,
Ta đã gặp những hồn thơ trác-tuyệt,
Thoát ra ngoài bao không có, có không.

Rồi một buổi kia : trời quang, mây tạnh,
Người hát ca trong nhịp sống đương-trần,
Hoa Đàm nở trong lòng ta thanh thoát
Hương Đàm bay theo cánh gió tương thân.

Từ vạn nẻo, trần gian xuôi một hướng,
Triều thương-yêu theo nhịp sống lên dần.
Và ánh sáng của niềm tin bất diệt
Nguyện đưa đường muôn loại đến thiên-chân...

Đức-Nhuận

VÔ-THU'ỜNG

Hoàng chậm rãi bước trên con đường mòn cũ giờ đây ngập cỏ dẫn lối vào ngôi nhà cổ kính. Trăng đã lên, vầng trăng phờ phạc chiếu xuống một vùng lau cỏ um tùm bao quanh tòa nhà hoang vắng. Ánh trăng mờ mờ không đủ sức nhìn sâu vào bức vách thâm nghiêm khiến cho dãy hành lang dài càng thêm một vẻ gì thăm thẳm. Hàng cột trụ vôi cao lớn in hình nghiêng trên nền gạch, phần trên mất hút trong vũng bóng đen.

Căn nhà thờ vắng vẻ chiều nay thê lương như một năm mồ già.

Hoàng đẩy mạnh cánh cửa lớn sau khi mở khoá, muốn đánh tan một cảm giác tê tái đang đè nặng tâm hồn. Đốt đèn lên, Hoàng tỉ mỉ nhìn những cột lim bóng loáng đứng trang nghiêm sắp hàng hai bên chiếc bàn thờ im ngủ sau bức màn song khai. Hoàng đi vào bàn thờ, kính cẩn vén lên dần dần những mảnh vải điều phủ lấy ảnh người chết. Sau nhiều năm xa cách, bây giờ Hoàng mới được ngắm lại những tấm ảnh cũ kỹ ấy, và Hoàng

cảm thấy vui mừng như khi gặp lại người quen. Kìa là « ông Cố » vị võ tướng đã lập được nhiều công to trong một thời nội loạn; kìa là ông nội đã từng sống thời oanh liệt của một ông Nghè lúc vinh quy. Và đây là bà nội, mà ngón đàn tranh tuyệt kỹ và tấm nhan sắc diễm-lệ đã làm cho nòi danh tài sắc một thời. Góa chồng từ năm hai mươi tuổi, Bà đã khóa chặt quăng ngày xuân, giữ tròn đạo thánh trong nếp nhà vốn theo dòng thi lễ ấy. Hoàng vẫn nghe kể lại: những đêm trăng khuya, Bà thường giải muộn bằng đem cách đàn tranh ra gảy một bản nhạc buồn bên giậu tường vi, tiếng đàn nghe hay đến lạnh xương và cảm đến cả những hồn ma trong đêm vắng... Ồ ! Ước gì Hoàng được nghe lại tiếng tơ của người sương phụ đêm xưa ! Kìa là bằng vàng « Tiết hạnh khả phong » mà bụi thời gian và màng nhện phủ mờ nét chữ, tấm bằng ấy đã có một thời cảm thấy tất cả cái long trọng của nó trên chiếc kiệu vàng son. Đây nữa, hình ảnh người anh họ của Hoàng đã chết

trong một trận đắm tàu trên đường về nước, đắm chìm luôn cả nguyện vọng cứu người, giúp đời của một bác sĩ nội trú vừa mới ra nghề sau bảy năm ly hương. Người anh ấy chết đi giữa tuổi hai mươi, để lại bên này trời một bà mẹ mù mắt vì khóc con và một bậc cha già chỉ còn biết uống rượu giải khuây và làm thơ khen tài ông tạo hoá khéo công phu, « vẽ bức tang thương để mấy đời »... Hoàng cố tưởng tượng lại bầu không khí xao xuyến ngày xưa khi tin kinh khủng của cuộc đắm tàu đưa đến giữa lúc gia đình đang tung bừng sửa tiệc đón người về... Nhưng, đâu đó là một tiệc mừng hay đó là một đám tang, giờ đây cũng không còn một chút gì âm hưởng. Quá khứ mịt mờ như đêm sâu. Ai biết rằng nơi đây đã tồn tại một trang tuyệt sắc, không gian chốn này đã từng rung chuyển với âm thanh của ngón đàn huyền diệu, ai biết rằng có một người đã chết giữa lúc tuổi xanh chưa trở màu, mang theo biết bao nhiêu là mộng lớn, mộng con gửi vào hàm cá ? Hết rồi ! Năm mờ quá khứ sâu hơn cả đại dương.

Hoàng bước ra hành lang, và thấy cảnh vật hoang vu gấp bội dưới ánh trăng thêm mờ. Đứng trên bậc thềm ngập cỏ, Hoàng bất-giác nhắm lại một điệu nhạc rất quen thuộc mà năm xưa hàng chục mái đầu xanh cứ chờ trắng lên, tụ lại trong sân đề hòa đàn. Dư âm tiếng đàn xưa vọng lại xa vắng và yếu ớt theo điệu hát, gây cho Hoàng một trời nhớ triền-miên.

Hoàng muốn la lên : « Hỡi không trung ! Trả lại cho ta những âm thanh người đã uống lấy vào những buổi đầu xuân mà trăng pháo reo rộn-rã như chuỗi cười của ngày xanh... »

Nhưng, không gian vẫn lặng im, huyền bí. Bóng trăng khuất hẳn sau một khối mây đen dày, ghê rợn, mờ mịt, như tâm trí Hoàng đang trĩu nặng một mối tự ti mặc cảm trước bí mật của kiếp sống và thời gian. Làm sao tìm lại hình bóng của dĩ-vãng ? Làm sao ngăn được bánh xe chuyển vận của thời gian ? Hỡi thời gian ! hãy mang ta theo cánh người đi về quá khứ, cho ta được hưởng những thanh và sắc của thời xưa mà ta chưa hề thưởng thức, cho ta tìm lại những bóng hình dễ thương của tuổi nhỏ chỉ thoáng qua đời ta rồi thoát tan biến đi như một sắc mây, một dải tơ trời ! Hay ít nhất, người hãy dừng lại nơi đây cho ta an nghỉ. Ta đã chóng mặt vì bánh xe luân chuyển, ta muốn thôi quay cuồng ! » Cuồng vọng viễn vọng ! Không gian cứ trầm ngâm và thời gian đi sâu vào đêm tối, tiếp tục cuộc vận xoay. Là chính Hoàng, mai đây Hoàng lại phải dẫn thân vào giòng đời vọng động, để tiếp tục chứng kiến bao nhiêu là điên đảo, tang tóc và đau thương, bức tranh tuyệt xảo của hóa công vẽ ra từ vô thi mà đến muôn đời nét bút vẫn chưa phai màu máu. Than ôi, chỉ độc một bức tranh tang thương là tồn-tại mãi !

— Ta là ai ? Tại sao ta sinh ra trên cõi đời đầy dục vọng khổ đau,

tâm vương bận bao nhiêu hoài bão, ước mong và thắc mắc rộng sâu như trời bể mà rốt cuộc chết đi tối tăm và dốt nát không hề nhận chân được nghĩa cuộc đời và chân lý cao thâm? Bên kia cái mong manh bèo bọt của kiếp sống, danh vọng, tài sắc và âm thanh bản đàn..., có chăng một thực thể vĩnh viễn thường còn và vô cùng sáng suốt?

Hoàng cảm thấy bơ vơ lạc lõng giữa bóng đêm dài. Biết nương vào đâu cho dịu xuống những xao xuyến mãnh-liệt trong một tâm hồn đang vọng động?

... Chuông chùa bên kia sông buông ra thông thả giữa không trung hoang vắng. Hoàng ngơ ngàng như vừa tỉnh chiêm bao: quả là tiếng chuông của những chiều năm xưa! Chuông ngân thanh thoát, biểu hiện một sức sống đều hoà, thản nhiên trước lẽ vô thường. Chuông ngân dịu dàng như vỗ về như cời mở cho một cõi lòng đầy thắc mắc, như an ủi Hoàng rằng bên kia cuộc sống đau thương và biến chuyển vẫn có một bản thể tuyệt đối thanh-tĩnh sáng suốt ở ngoài chi phối của thời gian, cái Sống chân-thực mà con người chỉ đạt đến khi tâm không còn đảo điên vì dục lạc và tham vọng... Phải, tham vọng! Hỡi con người bé nhỏ! Mơ ước chỉ đến cái vĩnh viễn thường còn ở trong một thế giới có hình tượng hoại diệt mà tất cả cái sạch, cái đẹp đều giả dối, mong manh? Dục lạc dày vò xác thân,

nhưng người cũng không thể hưởng cảnh giải thoát với một tâm hồn còn xao xuyến vì tham vọng. Nghiệp lực đã xô đẩy người vào làn sóng vọng động của kiếp sống chật hẹp, tối tăm; khôn hơn là người hãy làm tròn bổn phận trong phạm vi người đang sống, dẹp xuống những hoài bão kiêu kỳ quấy rối tâm hồn. Với một đời sống trong sạch, hữu ích, luôn luôn tiến theo khả năng mình và không hề nao núng vì tham-vọng, thản nhiên trước cuộc thăng trầm..., người sẽ tìm thấy Niết-Bàn trong sanh tử. Chân-lý tuyệt đối, cái sống bao la và vĩnh viễn, người chỉ chứng ngộ được khi Tâm đã xa lìa những vọng tưởng: đảo điên, khi kết hợp của ngũ uẩn người đã tan rã, khi tâm hồn người đã rửa sạch để hòa đồng với đấng Giác-Ngộ Tinh Khiết Vô cùng»....

Hồi chuông cứ lan rộng ra trong hư-vô, cảnh tỉnh chúng sanh với điệu nhạc từ-bi thần diệu. Hoàng thả bước ra về, tâm hồn nhẹ nhàng, khoan khoái, đặt hết tin tưởng vào một cái Sống cao rộng, sạch-sẽ sau khi rời bỏ xác phàm uế trước; tin tưởng vào một tương lai đẹp rất xa xăm mà Hoàng sẽ tiến đến với những bước chậm chạp nhưng cũng vững chắc và không bao giờ thối chuyển.

« Nhưng tạm thời, ta hãy hưởng lấy cảnh Niết-Bàn trong sanh tử ».

Trăng lại sáng, soi đường cho một kẻ đang sung sướng vì đã tìm thấy neo về.

TÂM-HY



NGUYÊN - LÝ CĂN - BẢN

CỦA NỀN LUÂN - LÝ ĐẠO PHẬT

NHÂN VÀ QUẢ

Phật-giáo chủ trương lý tam-thể nhân quả. Do những nghiệp nhân đã gây ở quá khứ, ngày nay ta chịu lấy những nghiệp quả. Hôm nay ta tạo nên những nghiệp gì thì ngày sau chúng ta sẽ lại phải chịu những quả do những nghiệp nhân ấy làm động lực phát sinh. Cho nên quá khứ là nhân của hiện tại, mà hiện tại là nhân của vị-lai : nhân quả tuần hoàn nối tiếp không hề bị gián-đoạn. Vạn sự vạn vật, lá cây ngọn cỏ đều không vượt ra ngoài lý nhân-quả. Chúng sinh tạo nghiệp thiện và nghiệp ác, do đó chịu lấy những báo ứng trong ba thời quá khứ, hiện tại, vị-lai ; quả báo không hề sai chạy, vì thế lại cũng không ngoài lý nhân-quả. Chúng sinh luân chuyển trong lục phàm và nếu tiến bộ thì lên đến tứ thánh. Mười cảnh giới ấy hoặc nói là thực-hữu, hoặc nói là tại tâm, hoặc nói là sự khổ vui ngay giữa thế gian này, bản ý cũng chỉ để thuyết minh nhân quả, để chứng tỏ báo ứng là một luật nhất định, như bóng theo hình, là một lý-pháp của vũ-trụ vậy.

NGHIỆP VÀ BÁO ỨNG

Nghiệp thiện và nghiệp ác được thành lập thế nào, và những báo ứng của chúng ra sao, có sai khác thế nào, ở Đại-thừa và Tiểu-thừa sự giải thích có khác nhau. Đại thừa, Tiểu thừa chuyên trọng về sự đàm luận về việc đã thành, tức là quả, mà đại thừa lại chú trọng ở những động cơ phát sinh và trưởng thành cái quả ấy.

Bộ Phạm Võng Kinh Sớ chép : « Những tội nghiệp kết thành, có ba

thứ loại tất cả : một là *căn bản* tức là phạm ý, hai là *khởi nghiệp* hoặc *phương tiện*, tức là làm ra, ba là *thành-dĩ* tức là kết quả. Phạm ý và ác ý không giống nhau : muốn giết người thì có khi do phạm ý mà cũng có khi do ác ý. Ví dụ ném đá đe dọa giết một kẻ nào đó, vốn không có ý giết, nhưng lỡ tay đến nỗi người kia phải chết, thì đó là do phạm ý mà thôi. Do đó quả báo căn cứ trên ý để thành lập, và cũng do đó tội ác có lớn nhỏ, nặng nhẹ. Những sự sai biệt của báo ứng và của các kết quả báo ứng vì thế mà không đồng nhau.

Kinh Ưu-bà-tắc cũng có bàn đến ý và đến việc, trong ấy có sự phân chia làm bốn trường hợp :

- 1.— Việc nặng mà ý nhẹ
- 2.— Việc nhẹ mà ý nặng
- 3.— Việc và ý đều nhẹ
- 3.— Việc và ý đều nặng.

Việc nặng và ý nhẹ như ở vào trường hợp quăng đá dọa giết người nhưng chẳng may lỡ tay. Việc nhẹ ý nặng như khi thấy tượng đá tưởng là người mà muốn cầm dao giết hại, giết chẳng chết (việc nhẹ) nhưng tâm cố ý (ý nặng). Việc và ý đều nhẹ thì tội nhẹ và cuối cùng việc và ý đều nặng là tội nặng.

Cũng trong Kinh Ưu-bà-Tắc có sự phân chia tội báo nặng nhẹ như sau đây, có tám loại :

1.— *Phương-tiện nặng nhưng căn-bản và thành-dĩ nhẹ*. Ví dụ lấy dao dọa người, chẳng may động đến họ, họ bị thương. *Phương tiện* (làm ra) thì nặng, nhưng *căn-bản* (phạm-ý) vì không phải ác-ý nên nhẹ, *thành dĩ* (kết quả) cũng còn nhẹ vì không đến nỗi mất mạng.

2.— *Căn-bản nặng nhưng phương-tiện và thành-dĩ nhẹ*. Ví dụ muốn giết người, nhưng chỉ làm cho họ bị thương nhẹ thôi. *Căn-bản* (ý giết) thì nặng, nhưng *phương tiện* (làm bị thương) và *thành dĩ* (vết thương) đều nhẹ.

3.— *Thành-dĩ nặng nhưng căn-bản và phương-tiện nhẹ*. Ví dụ ném đá chơi, chẳng may vỡ sọ người ta. *Thành-dĩ* (vỡ sọ) nặng mà *căn-bản* (ý ném đá chơi) và *phương tiện* (ném đá) thì nhẹ.

4.— *Phương-tiện và căn-bản nặng, thành dĩ nhẹ*. Ví dụ muốn giết người, chém một nhát mạnh vào yết hầu, người ấy chỉ bị thương xoàng thôi. *Phương-tiện* (chém mạnh) và *căn-bản* (ý muốn giết) thì nặng, nhưng *thành dĩ* (thương xoàng) lại nhẹ.



5.— *Phương tiện và thành dĩ nặng, căn bản nhẹ.* Ví dụ vô ý dể xe cán người chết, Phương tiện (xe cán) và thành dĩ (chết người) đều nặng, nhưng căn bản (vô ý) thì nhẹ.

6.— *Căn bản và thành dĩ nặng, phương tiện nhẹ.* Ví dụ ý ác nói láo đến nỗi kẻ kia phải bị tù đầy. Căn bản (ý ác) và thành dĩ (bị tù đầy) thì nặng mà phương tiện (nói láo) thì nhẹ.

7.— *Căn-bản thành dĩ và phương tiện đều nặng.* Ví dụ muốn giết, chém kẻ kia chết. Căn bản (muốn giết) phương tiện (chém) và thành dĩ (chết) đều nặng.

8.— *Căn-bản thành dĩ và phương tiện đều nhẹ.* Ví dụ giả giết, múa dao, kẻ kia sợ ; căn bản (giả giết), phương tiện (múa dao), và thành dĩ (kẻ kia sợ) đều nhẹ cả.

Các kinh luật nói rất nhiều đến sự khinh trọng của các tội nghiệp, nhưng một sự phân chia ấy ở trong kinh Ưu-bà-Tắc cũng đủ cho chúng ta rõ sự sai khác nặng nhẹ của tội ác. Theo đó, ta có thể kết luận rằng sự khinh trọng của tội nghiệp phần nhiều nguyên do ở ý.

Các nghiệp báo tội ác có hai loại : một là chính báo, hai là y báo. Chính báo tức là bản thân mà y báo tức là hoàn cảnh xung quanh bản thân ấy cùng những sự vật sở hữu của bản thân ấy. Trong kinh Di Lặc sở vấn có dạy : “ Nhiều nghiệp nhân có thể sinh ra một nghiệp quả cũng như một nghiệp nhân có thể sinh ra nhiều nghiệp quả. Một tội ác có thể sinh ra nhiều hình phạt, nhiều tội các có thể gây chung một hình phạt, tùy theo nặng nhẹ ”. Lại dạy : “ Một nghiệp nhân có thể cảm được năm nghiệp-quả : ba quả dị thực, hai quả đẳng lưu ”. Lại dạy : “ Mười việc bất thiện gây ra ba ác quả : một là *quả báo*, hai là *tập khí*, ba là *tăng thượng*. Gây ác xuống địa ngục gọi là *quả báo*. Khi hết quả báo địa ngục được làm người ; vì trước gây nhân sát sinh nên nay bị quả đoản mạng, gây nhân trộm cắp cho nên bị quả nghèo khổ, gây nhân tà kiến cho nên ngu si dày đặc... những quả ấy gọi là *tập khí*. Gây các nghiệp nhân ấy cho nên bị sinh trong một hoàn cảnh khổ sở, đất nước độc địa làm cho càng thêm khổ, đó gọi là *quả tăng thượng*. Ta thử xem một đoạn trong kinh Hoa-nghiêm Nhân Quả tả rõ những thí dụ chuyển sinh :

— Ưa giết hại thì dọa địa ngục đao sơn kiếm thọ, lại bị làm thân sài lang. Sau được làm người thì bị đoản mạng, đa bệnh.

— Ưa tà dâm thì dọa làm loài trọc cấp, gà vịt... sau được làm người, nếu là nam thì vợ không trinh tiết, nếu là nữ thì bị nhiều người làm chồng.



— Ưa vọng ngữ, thì làm thân dạ-xoa, sao được làm người, thường bị khinh dễ.

— Cướp đoạt áo quần kẻ khác thì bị sa địa ngục lạnh, sau sinh làm người áo quần thiếu thốn, sinh ra bệnh tật.

— Trộm cướp thì dọa địa ngục hắc-thang, khi sinh làm người bị bần cùng khổ đốn.

— Keo kiết thì bị dọa ngạ quỷ.

Nghiệp báo lại thông cả ba thời. Có ba loại nghiệp báo, theo kinh Nhân Quả :

1.— *Thuận hiện nghiệp*. Đời nay tạo nghiệp, đời nay thọ quả.

2.— *Thuận sinh nghiệp*. Đời nay tạo nghiệp, đời sau chịu quả.

3.— *Thuận hậu nghiệp*. Đời nay tạo nghiệp, những đời sau chịu quả.

4.— *Thuận bất định nghiệp*. Đời nay tạo nghiệp, hoặc thọ báo ngay đời nay, hoặc đời sau, hoặc đời sau nữa, không có nhất định.

Nếu đã biết có lý tam-thế nhân quả thì hẳn rằng phải tin có những kiếp trước. Trong Kinh Na-Tiên Tỳ-Khưu, có nhiều đoạn nói những duyên-nhân túc-nghiệp ấy. Vua Di-Lan-Đà hỏi đại đức Na Tiên :

« Bạch đại đức, trong đời này, người ta ai cũng thế, cũng có đau mắt chân tay đầy đủ, tại sao có kẻ sống lâu, kẻ lại chết yểu, kẻ mạnh khỏe, kẻ lại đau ốm, kẻ nghèo, kẻ lại giàu, kẻ thì lớn, người thì lùn, kẻ thì đẹp dễ, người thì xấu xí, kẻ thì được người ta tin, người lại bị người ta nghi, kẻ thì thông minh, người thì ám độn ? Nguyên do tại đâu vậy ? »

Đại đức Na-Tiên hỏi lại :

— « Cũng giống như các cây sinh trái, có trái chua, có trái ngọt, có trái đắng, có trái chát, bề hạ sẽ nói vì nguyên do gì ? »

— Vì có nhiều thứ cây nên có nhiều thứ trái.

— Con người cũng vậy. Hành động của họ, nghiệp nhân của họ khác nhau, cho nên sang hèn giàu nghèo mạnh khỏe bệnh tật thông minh ngu si khác nhau ».

Kinh Hoa-nghiêm cũng dạy : « Tùy theo nghiệp quả đã gây mà có các quả báo sai khác như các thứ hạt giống gieo ở ruộng lên các thứ cây khác nhau ».

Theo đó, các kinh điển đều dạy về túc mệnh, nghĩa là có kiếp trước. Nhưng các nghiệp nhân gây ra tùy theo chủng loại mà có định nghiệp quả :



có nhân là tự nhiên có quả, chẳng một bàn tay nào sắp đặt và thưởng phạt cả. Giây nhân quả nối nhau chẳng-chặt trong ba thời quá khứ hiện tại và vị lai, phiền phức vô cùng, nhưng không bao giờ có sự sai lạc. Họa phúc đều do bàn tay ta tạo nên. Nghiệp có khác với chữ vận-mệnh mà ta thường dùng, vì vận mệnh là chỉ cho sự tự nhiên tình cờ, còn nghiệp báo tức mệnh khác hẳn với thuyết thiên-mệnh vận số.

Các kinh điển dạy về nghiệp báo rất nhiều. Kinh Lăng-Nghiêm dạy rằng nghiệp báo phát hiện từ mười cảnh giới, và « giả sử trăm nghìn kiếp, nghiệp nhân đã làm cũng không mất, khi nhân duyên hội-ngộ thì quả báo vẫn đến ». Kinh Nê-Lê có câu : « Cha làm việc ác, con không thể chịu quả ác thay cho cha, con làm việc ác, cha cũng không thể chịu quả ác thay cho con, làm lành thì tự mình được phúc, làm dữ thì tự mình chịu tai ương ». Kinh Nhân quả có câu : « Muốn biết nhân đời trước, xem kết quả đời này, muốn biết quả đời sau, xem nguyên nhân đời này ». Kinh Niết bàn dạy : « Thiện nam tử ! Biết rằng nhân lành sinh quả lành, nhân ác sinh quả ác, và cố gắng xa lìa các nhân ác ». Kinh Hoa-nghiêm và kinh Nhân quả đều dạy về sự thọ thân sai khác của chúng sinh do nghiệp nhân chuyển biến. Đại ý bảo rằng sở dĩ kẻ kia không có trí nhớ vì kiếp trước đã làm trâu, kẻ nọ có tính sân giận nhiều vì kiếp trước đã làm thân sư tử, kẻ ấy tham dục nhiều vì kiếp trước làm lang sói... người kia có thân hình đoan chính vì đã gây nhân nhẫn nhục, kẻ nọ thân hình xấu xa vì đã gây nhân giận dữ, kẻ ấy giàu có vì đã gây nhân bố thí...

Nhưng có một phương pháp thần hiệu và duy nhất để làm giảm nhẹ và đôi khi có thể làm tiêu diệt tội chướng : đó là phương pháp sám hối. Sám hối không có nghĩa là cầu xin một vị thần linh tha tội, mà chỉ là ăn năn hối lỗi. Kinh Tứ Thập Nhị Chương có câu : « Người có tội mà không biết sám hối thì tội lỗi ấy quy cả về thân mình như nước chảy về biển. Hối lỗi và làm lành thì tội tự tiêu diệt như đau cảm được chầy mồ hôi » Kinh đại-tập dụ rằng tội lỗi cũng như một cái áo dơ bẩn từ trăm năm, có thể giặt sạch trong một ngày. Và trong trăm ngàn kiếp trước dù có tạo nên bao nhiêu nghiệp nhân bất-thiện mà nay nương theo năng lực của giáo pháp Phật dạy, sám hối, ăn năn, thuận theo lẽ thiện, thì một giờ, một ngày, cũng đủ tiêu diệt những nghiệp nhân ấy.

Kinh Vị Tăng Hữu dạy : « Tâm trước kia tạo ác cũng như mây che mặt trời. Tâm sau hướng về thiện cũng như đuốc sáng trừ tăm tối ». Chính là nói về hiệu lực của sự sám hối vậy.

Nếu cứ tạo nhân bất thiện không chịu sám hối, thì nghiệp ác cứ dần dần sâu nặng, nghiệp quả cũng dần dần sâu nặng không thể cứu lại được. Kinh



Bách Dụ có thuật chuyện một con khỉ cầm bao đậu đánh rơi một hạt, bèn quăng cả bao đậu xuống để lượm hạt đậu ấy, lượm không có, mà bao đậu quăng xuống cũng bị gà vịt xơi mất cả. Kẻ phàm phu cũng thế. Hủy phạm một giới mà không sám hối, lại đi phóng túng để hủy phạm tất cả các giới luật khác.

Pháp Sám Hối của Phật có lý và có sự. Lý Sám hối tức là làm thiện cho tâm, sự sám hối là làm thiện cho thân, khẩu. Hai nghiệp thân và tâm được thiện tức là thiện-nhân, ác do sám hối mà tiêu diệt, thiện do sám hối mà được thêm lên.

NGHIỆP VÀ LUÂN HỒI

Do các nghiệp báo thiện ác mà chúng sinh có luân hồi. Nhưng cái gì bị luân hồi chuyển sinh ? Kinh Đại Trang Nghiêm và kinh Lăng Già đều có giải thích về vấn đề này.

Có một người bà-la-môn nghĩ rằng nếu theo lý vô ngã, thì chả có ai cả. Vậy thì ai đứng ra để chịu luân hồi và chịu quả báo ở đời sau ? Kiều Thi Ca đáp : « Từ nơi các nghiệp thiện nào ở quá khứ mà có thân hiện tại từ nơi các nghiệp nhân hiện tại mà có thân ở vị lai. Cũng giống như hạt giống được đủ nhân duyên mà nảy mầm lên cây, nảy mầm lên cây thì hạt giống mất : vì hạt giống đã mất cho nên nói rằng hạt giống không phải thường còn, và vì nảy mầm lên cây cho nên không phải là gián đoạn ». Chấp rằng thường, và chấp rằng đoạn đều là sai lạc cả.

Phật dạy thuyết thọ-thân cũng như thế. Thân này tuy hết rồi, nhưng nghiệp báo vẫn còn ».

Người bà la môn lại hỏi : « Nếu là vô ngã thì những nghiệp nhân đã gây trước kia tại sao lại không mất mà vẫn cứ còn ? Nếu vô ngã thì quá khứ đã mất, mà tâm hiện tại với tâm quá khứ khác nhau, tại sao ta lại nhớ giữ mãi việc cũ mà không quên ? »

Kiều Thi Ca lại đáp : « Thân này tạo nghiệp thì có thân kiếp sau, nhưng không phải thân này sinh ra thân sau. Do nghiệp và nhân duyên mà có thân kiếp sau, sự sinh diệt tuy khác nhưng vẫn tương tục bất đoạn. »

Trọng kinh Lăng Già, Lăng Già vương hỏi Phật : « Khi chúng sanh chết mà chưa kịp tái sinh thì tâm thức ở đâu ? » Phật hỏi nhà vua : « Hạt giống sinh mầm, thì hạt giống mất trước rồi mầm mới sinh, hay mầm sinh trước rồi hạt giống mới mất ? » Vua đáp : « Khi hạt giống mất thì đồng thời mầm sinh » Phật dạy : « Sinh và Diệt đồng thời, không có trước sau. Tâm thức trước diệt thì tâm-thức sau liền sinh. Chúng sanh vì nghiệp thức mà lưu chuyển trong tam giới, đau khổ trong luân hồi là do ở chỗ ấy ».

TUỆ-UYỀN



TRỌNG PHÁP

Phỏng dịch Kinh Hiền - Ngụ

Đời xưa, có một vị đại Quốc-vương tên Tu-Lầu-Bà thống trị rất nhiều nước chư hầu nhỏ. Oai đức của nhà vua rất to, nhưng ngài cũng còn chưa mãn ý. Một hôm, ngài nghĩ : «Ta có một khuyết điểm lớn. Mặc dù ta dùng đức trị dân, đem tài, lực để giúp người, song đó chỉ là nuôi sống phần vật-chất, không được vĩnh cửu. Cần phải có một nền đạo giáo để cho muôn dân tu tỉnh. Ta phải tìm làm sao cho ra « Pháp tài chơn thật » để cho mọi người cùng nhờ đó mà được giải thoát mọi sự khổ não ở đời. Được thế ta mới khỏi ân hận ».

Nhà vua liền truyền rao khắp trong xứ : Ai có pháp giải thoát đem truyền trao cho nhà vua, sẽ được gia thưởng như ý muốn. Qua một thời gian khá lâu, không thấy ai đáp lại lời kêu gọi của nhà vua.

Ngài đâm ra lo nghĩ, buồn rầu khổ sở, ăn không no, ngủ không yên. Người ngoài cuộc, ai trông thấy cũng phải cảm động và thương hại cho ngài.

Lúc ấy có một vị Tỳ-sa-môn thiên-vương, rõ được tâm trạng của Tu-Lầu-Bà, bèn hóa-hiện làm thân một con quỷ Dạ-xoa hình sắc ai thấy cũng phải kinh tởm : mắt lồi to và đỏ như huyết, nanh vuốt nhọn bén, tóc tai bờm xờm, lửa dữ đầy miệng. Quỷ đi đến chỗ vua, hô to lên rằng : « Ai muốn nghe pháp ta sẽ nói cho ».

Nhà vua nghe thế mừng lắm, vội đến tiếp nghinh, mời ngồi tòa cao, làm lễ đúng pháp để cầu nghe quên cả sợ hãi.

— Xin ngài vui lòng bố thí cho chúng tôi một pháp-tài để cứu khổ cho nhơn sanh, ơn trọng vô cùng.

— Thân người khó được, chánh pháp khó gặp, đâu phải qua những nghi lễ tầm thường kém vẻ tôn-trọng như vậy mà có thể nghe được.

— Tôi xin sẵn sàng làm theo ý ngài muốn, chỉ cốt cầu được nghe pháp, dù phải tan thân mất mạng cũng không sao.

— Quý lắm, nhà vua hãy đem Hoàng hậu và Hoàng Thái-tử đến cho ta xoi, xong rồi ta sẽ nói pháp cho nghe.

— Được, tôi sẽ xin trân-trọng làm theo ý ngài.

Trong khi ấy, tất cả triều thần đều nhao nhao phản đối : « Bệ hạ làm thế tàn nhẫn lắm, chúng tôi không tán thành, không tán thành ! Bệ-hạ giết chúng tôi trước, rồi sẽ thi hành cái cử chỉ thảm nào ấy ».

Nhà vua vẫn bình tĩnh, thần nhiên an ủi quần thần : Các khanh yên lòng, ta cũng biết thế là đau xót lắm, nhưng trong đời, hề có hợp rồi sẽ tan, không có gì đáng quý cả, chỉ có chánh pháp mới là đáng quý, vậy dù đòi tánh mạng ta, ta quyết cũng không từ ».

Trong khi quý Dạ-Xoa ăn thịt Hoàng-Hậu và Hoàng Thái-Tử tất cả triều-thần và cung phi mỹ nữ trong tam cung lục viện đều kêu gào, than khóc, vô

cùng thảm khổ. Tiếng kêu than náo động cả kinh thành, mong làm chuyển được lòng cương quyết của nhà vua, để ngài xóa bỏ ý định. Nhưng nhà vua vẫn điềm tĩnh như thường, chỉ một mực chăm chờ nghe pháp.

Quý Dạ-Xoa sau khi ăn xong Hoàng-hậu và Hoàng Thái-Tử, liền vì vua mà nói bài kệ rằng :

« Tất cả các hành đều vô thường,

« Có sanh đều có khổ,
Năm ấm không thật tướng,
Không ngã và ngã sở. (1) »

Nhà vua nghe xong bài kệ vui mừng vô cùng, lòng không chút hối hận, liền truyền thần dân biên chép bài kệ trên ban khắp trong dân gian, bắt phải đọc tụng, nhờ đó mà rất nhiều người được tỏ ngộ.

Lúc ấy vị Tỷ-sa-Môn thiên vương hiện lại nguyên hình và không tiếc lời khen ngợi :

Quý hóa thay ! Cao cả thay, tâm trọng pháp của nhà vua không ai sánh bằng. Hoàng hậu và Thái-Tử xin hoàn lại, vẫn không sao cả. Chẳng qua chỉ để thử lòng nhà vua mà thôi, thật không phải tôi đã ăn nuốt đi đâu.

Tôi mong ngày sau ngài sẽ đắc đạo Bồ-đề độ muôn loài hàm thức ».



LỜI BÀN.— Người đời chỉ mong cầu vinh-thân, phi gia, còn ngoài ra đều cho là phụ thuộc không có gì đáng quan tâm. Ở đây thì trái ngược hẳn. Đã ngồi cao trên ngôi cả, thành vàng điện ngọc, vợ đẹp con yêu, thế mà vẫn phải khổ sở, ăn không no, ngủ không yên, thật nghĩ cũng lạ. Nếu phi tâm định tánh hiền, thì hầu dễ có ai.

Tâm địa của nhà vua là trọng pháp khinh thân, vì người mà quên cả tình cốt nhục. Vì vậy, trong khi nhìn cảnh nhai nuốt sống vợ quý, con yêu mà vẫn một lòng kính-trọng vì pháp không thay đổi. Thật tâm trọng pháp ấy đời nay ít có người sánh kịp.

Cái rất khó mà có thể làm được mới quý.

Cái không có mà mong cầu cho kỳ được, dù phải mua với một giá rất đắt. Chúng ta hiện giờ nằm không ở nhà, thật dễ dàng nếu chúng ta muốn có một cuốn kinh, nhiều bài kệ để tu lĩnh thân tâm. Vì cái quá dễ nên người ta ít trọng, không cho là khó, nên không cố công gắng sức, bởi thế cái kết quả của sự đặc pháp coi gần mà thật hết sức xa vời.

Các vị Bồ-tát vì cầu pháp mà hiến thân mình làm giường ngồi cho giảng-sư. Ngài Thường-Đề Bồ-tát bán tâm can mình mà cầu nửa bài kệ, Ngài Thần-Quang chặt cánh tay mình để cầu pháp với Tồ Đạt-Ma. Khoét thân mình thành lỗ để đốt đèn cúng dường cầu pháp thì có hai ngài Dược-Vương Dược-Thượng. Những gương trọng pháp khinh thân như trên, há không đáng cho muôn đời soi chung hay sao.

Cái khó chúng ta đặt là khó đã đành, mà cái dễ chúng ta vẫn đứng nên khinh thường mà hỏng việc.

« Phật-pháp nanùng, nhưn thân nan đắc » nhưng chúng ta đã được phùng và đắc cả hai, vậy dễ mất một trong hai, hoặc mất hết cả thì thật là cái hận nghìn đời vậy.

THÍCH - TẮC - PHƯỚC

(1) Tất cả vạn sự vật thế gian đều luôn luôn chuyển biến không ngừng, các hiện tượng chuyển biến ấy kinh gọi là hành. Các pháp do nhưn duyên cấu hợp, không thật thể, không khác nào hình ảnh trên màn bạc. Người phàm phu không nhìn thấy sự thật của sự vật, luôn luôn chấp cho là thật cảnh, thật ta, nên khi được thì vui mừng, mất sanh đau khổ.

Nên biết năm ấm (sắc, thọ, tưởng, hành thức) hòa hợp gọi là thân, song năm ấm biến chuyển không thường, nên thân người thoát còn thoát mất, không có cái gì là « ta » cũng như không cái gì là « của ta ». Chẳng qua cũng như những bóng trong màn ảnh sân khấu những giả ảnh trong chiêm bao mà thôi.

Chư Phật tỏ ngộ do đây, mà phàm phu mê muội cũng do đây.



ĐẠO-PHẬT

VỚI

KHOA-HỌC

«Đạo-lý ấy rất sâu kín, nhưng sâu kín bao nhiêu thì đối với tôi lại cũng rất rõ ràng bấy nhiêu». Đức Phật trả lời : «Này A-Nan, đừng nói như vậy. Đạo lý duyên khởi này rất sâu kín và được xem như rất sâu kín.» Chính vì do không hiểu đạo lý này, do không đi sâu vào đạo lý này mà nhân loại ngày nay trở thành một búp sợi rối ren, một cuộn giây đan ngang nhịt, như một đám cỏ hay lau héo úa, không thể chiến thắng được định nghiệp của sự trụy lạc tinh thần, con đường của đau khổ, sa ngã và luân hồi vô thủy vô chung.

Giáo lý Anatta (hay vô ngã) của đạo Phật là kết quả của thái độ tương tự ấy, áp dụng chắc chắn vào quan điểm về Ngã (linh hồn) của một vài nhà tôn-giáo hay triết học, như đã được diễn giải ở một buổi thuyết pháp ; giáo lý ấy cũng là sự áp dụng triệt để thái độ khoa học vào vấn đề thần bí nhất của mọi vật, nghĩa là sự sống. Do đó đức Phật tuyên bố bốn sự thực vĩnh viễn này : Sự đau khổ của tất cả đời sống thực nghiệm, nguyên nhân đau khổ, sự giải thoát của đau khổ và con đường đưa đến giải thoát đau khổ.

Sự biện luận trên về quan điểm của đức Phật và sự áp dụng đạo lý duyên khởi không những giúp chúng ta hiểu sự tương đồng với thái độ khoa học

đối với sự vật, mà lại nêu cao sự thù - thắng của đạo Phật như thế nào trong phạm vi áp dụng thái độ ấy. Như ai cũng đã biết rõ, thái độ khoa học với mục đích ứng dụng và giải thích về nguyên nhân, trước hết được đem áp dụng vào các hiện tượng hoàn toàn vật chất. Phải trải qua nhiều thế-kỷ, người Âu Tây mới hiểu rằng định lý duyên khởi ấy cũng được áp dụng trong các vật loại về người và thú vật (như trong định lý tiến hóa luận) và phải cho đến thế-kỷ thứ mười chín, những định lý ấy mới được đem áp dụng về các hiện tượng xã hội (như về xã hội học). Đối với những ai không nghiên cứu giáo điển của đạo Phật chắc phải lấy làm lạ rằng trong kinh Digha Nikaya vào khoảng bốn thế-kỷ trước Gia-Tô giảng sanh, quan điểm tiến hóa của thế giới và xã hội được giải thích rõ, chắc chắn là lần đầu tiên trong lịch sử của kiến thức. Trong kinh Agganna Sutta tập Digha Nikaya (XXVII) đức Phật trung thành với nền tảng duy lý và thực nghiệm, có giảng về quan điểm tiến hóa, của thế giới và xã hội. Khi quả đất mới thành hình và các thực vật hạ loại và các loại cao hơn được mọc lên cho đến khi quả đất tràn đầy các loại ngũ cốc, khi ấy đời sống canh nông có tổ chức

và các bộ lạc loài người, các gia đình cá nhân được tạo lập. Khi các gia đình cá nhân được tạo lập thời các thực phẩm bắt đầu được tích trữ, ruộng đất bắt đầu được chia phần và các địa giới bắt đầu được lập thành, và do đó quyền lợi và các vật sản được thành lập. Lúc bấy giờ một hai người có lòng tham muốn dành vật sản của người khác và các người này muốn bắt buộc những người khác phải làm việc và chịu các hình phạt.

Như vậy sự tranh chấp và bất công bắt đầu phát sinh trong đời sống loài người và bắt buộc phải thành lập những cơ quan bảo trợ và luật hình cho đến khi một vị cầm đầu được mọi người ưng thuận chọn lựa lên để duy trì công lý. Các người khác ủng hộ người ấy, như là công dân kính trọng pháp luật. Do đó, thành lập các giai cấp xã-hội, người cầm đầu và người bị cầm đầu, hàng sau này gồm có các tu sĩ, các nhà nông các công nhân v.v... Giáo sư Rhys Davids phê bình: « Lời dạy ấy của đức Phật nêu rõ một sự nhận thức sáng suốt và hợp lý (về sự tiến hóa xã-hội) và gần với những thực sự hiện tại hơn những thần thoại Bà-la Môn muốn thay thế. » Đoạn kinh kia cũng nêu rõ phương tiện để giải quyết các sự sai khác về xã-hội và chức nghiệp khi mỗi giai cấp đều phải thực hành thích hợp với hạnh phúc chung của xã-hội. Một cuộc đối thoại khác, kinh Cakkavattisihanandasuttanta cũng trong tập Digha Nikaya, giảng rõ với nhiều chi-tiết, một quan điểm tiến hóa của xã-hội luân lý phát triển bởi ảnh hưởng đặc biệt kinh tế và các yếu-tố vật chất khác. Đoạn kinh ấy nêu rõ một vị Vua ở thời xưa tuy lo tròn bảo vệ và săn sóc cho dân mình nhưng không thể giải quyết sự bất bình đẳng do sự chia phân các tiền của, nghĩa là không thể

giải quyết sự an ninh kinh tế cho những kẻ thiếu thốn về những người này sinh sống và do vậy sự nghèo khổ, một hiện tượng xã-hội, được phát sinh. Xa hơn nữa, đoạn kinh ấy nêu rõ sự nghèo khổ đưa cá nhân đến trộm cắp và xâm lăng bởi vì các người nghèo này cần có một sinh kế; đoạn kinh ấy cũng nêu rõ vì sao các tệ đơan xã-hội vô đạo đức nổi dậy giữa loài người cho đến khi sự tranh đấu lan rộng trên địa hạt chủng tộc và quốc gia với hình thức chiến tranh tàn hại xã-hội văn minh. Đoạn kinh ấy chống trái hẳn với quan điểm cực đơan về xã-hội của Bà-la-Môn cho rằng các giai cấp và chức nghiệp xã-hội đều do một vị chúa tể ấn định và như vậy không thay đổi được. Cũng có rất nhiều kinh khác trình bày những quan điểm tiến hóa và tác động về xã-hội giống như các nhà khoa học có tiếng nhất tin tưởng ở thời đại hiện tại. Đức Phật bài bác rất rõ ràng quan niệm định mệnh cho rằng mọi hiện tượng nhân loại và xã-hội đều được xây ra một cách tình cờ và không phụ thuộc vào một nguyên nhân hay các nhân duyên nào. Như vậy vào thời đại mà các lời ấy được tuyên bố, chúng ta có thể tin một cách đứng đắn rằng đạo Phật trình bày một ví dụ cổ kính nhất trên lịch sử nhân loại về mọi sự giải thích các nguyên nhân và sự tiến hóa của các hiện tượng xã-hội, trình bày một sự hiểu biết hợp lý về ảnh hưởng của kinh tế và các yếu tố vật chất khác trên xã-hội tiến hóa.

Quan điểm tiến hóa này dựa trên sự hiểu biết các hiện tượng và các cơ quan được đặc biệt nhấn mạnh trong đạo Phật. Phải hiểu và quan sát hiện tượng về phương diện duyên khởi nghĩa là liên hệ với những nguyên nhân làm cho phát khởi, được

gọi là Yoniso manasikara. Trong tạng Pali, chữ Yoniso thường có nghĩa là hợp lý, thuộc về lý trí nghĩa là thái độ khoa học để tìm hiểu các vấn đề. Sự tìm hiểu phân lý trí và rối loạn (ayoniso manasikara) đều bị chỉ trích và xem là nguyên nhân của mọi sự sa ngã trầm trọng nhất, và thái độ trái lại được khen là đưa đến những kết quả siêu việt và cao quý nhất, về cả hai dục giới và tinh thần giới. Phật khuyến khích các đệ tử phải bỏ phương pháp phân lý trí, phân khoa học trong sự tìm hiểu và quán sát các hiện tượng. Lời khuyên này có ý nghĩa là một sự phản xét phê bình thuộc về sự tìm hiểu nguyên nhân các sự vật, và như vậy như mọi người đã biết là rất cần thiết trong khoa học (Essentials of Scientific Method: A.Wold). Một điều cũng rất quan trọng trong phương pháp khoa học quán sát, như giáo sư Wold nêu rõ là « sự phân tích rõ ràng một hiện tượng phức tạp trong từng phần tử của hiện tượng » và như vậy cũng rất thích hợp với thái độ đặc biệt của đạo Phật. Như vậy giáo lý của đức Phật được đặc biệt gọi là Vibhajjavāda hay là một triết lý phân tích. Mọi hiện tượng (dhamma) đều được xem như là một thể phức hợp (san khata) có thể phân tích riêng các phần tử (Sankhara) và phương pháp phân tích này được áp dụng trong cả hai hiện tượng vật lý và tâm lý.

Đến đây chúng ta lại thấy rõ thêm một phương diện quan trọng bậc nhất trong sự áp dụng phương pháp khoa học trong đạo Phật, nghĩa là sự phân tích các hiện tượng tâm lý. Ở đây, lời dạy của đức Phật có thể so sánh với khoa học hiện đại, tuy rằng chúng ta phải công nhận rằng sự áp dụng của phương pháp khoa học trong địa giới tâm lý ở phương Tây mới được phát

sinh gần đây trong khi ấy sự phân tích tâm lý trong đạo Phật đã xưa được hai mươi thế-kỷ. Như bác sĩ Thouless ở Cambridge nêu rõ « Mãi cho đến những thời đại rất gần đây, chúng ta mới tìm được một sự áp dụng có hệ thống các định lý duyên khởi khoa học trong địa hạt các hiện tượng tâm lý. Sự áp dụng này rất đặc biệt quan trọng trong phương pháp hiện đại để giải quyết các bệnh về thần kinh, như trong phân tâm học. Trong những lý thuyết này, chúng ta thấy một phương pháp hiểu biết hiện đại rất gần với phương pháp của đức Phật. Trải qua một sự cách biệt hai mươi lăm thế-kỷ, chúng ta hình như nghe thấy tiếng nói của đức Phật ». (Riddell Memorial lectures 1940).

Dưới ánh sáng của những sự trình bày trên, những người có lý trí sẽ tin tưởng hiểu biết rằng đạo Phật có những sự tiếp xúc lịch sử với khoa học cận đại như đã được xảy ra trong khoảng bốn, năm thế kỷ trở lại đây. Ở Âu Tây cũng không bao giờ có một sự xung đột nào giữa hai môn học ấy. Trái lại những sự tiếp xúc ấy sẽ cứu nguy cho khoa học khỏi rơi vào sự sai lầm duy vật như đã được xảy ra trong vài thời đại và dưới một vài khí hậu. Và sự đảm phụ cao quý nhất mà đạo Phật có thể giúp cho sự phát triển của thái độ khoa học sẽ thuộc về phạm vi giá trị, bởi vì nếu khoa học bị thất bại trong thế giới này, đạo Phật với triết lý chân chánh có thể hoạt động như một phương tiện cứu chữa với phương pháp « Trung Đạo »....

MINH-CHAU



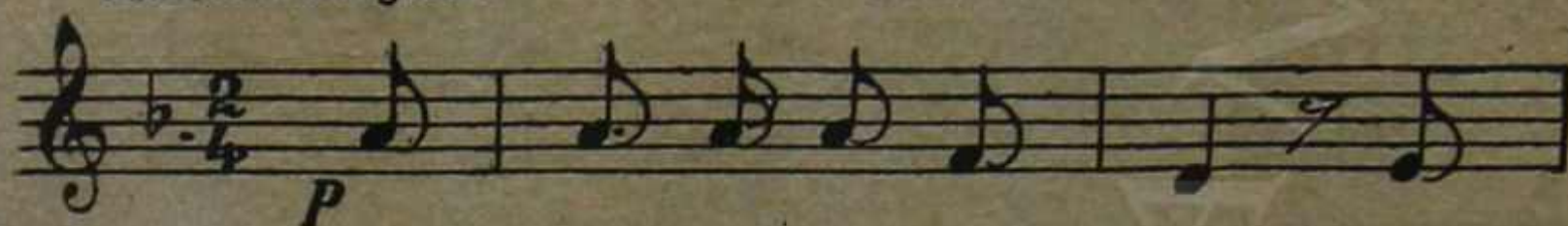
KINH MẾN THẦY

Kính dâng quý Thầy Cố-vấn giáo-lý G.Đ.P.T

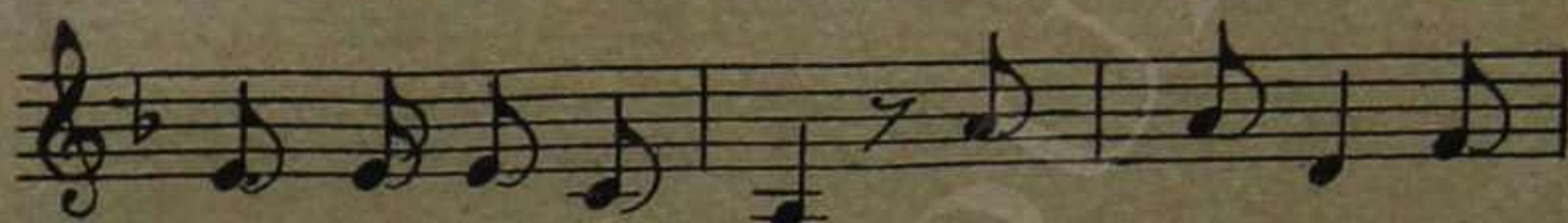
NHẠC và LỜI

DƯƠNG-XUÂN-DƯƠNG

Andante Religioso.



Nam - mô A - Di - Đà Phật. Nam -



mô A - Di - Đà Phật. Hôm nay Thầy về



đây, Chúng con xin kính chào Thầy. Trong



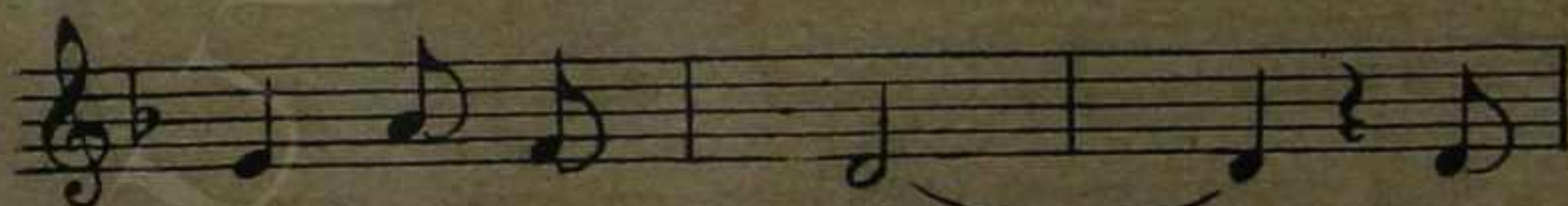
giờ phút vui này, Chúng con biết làm gì



đây. *Poco. p.* Chúng con nguyện tinh - tấn, diệt



tan tham sân hận, Ánh Đạo hằng



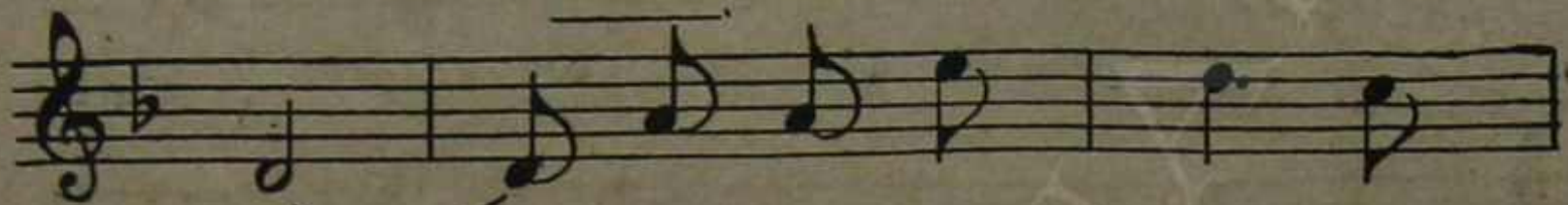
mong tiến đến dần Dù



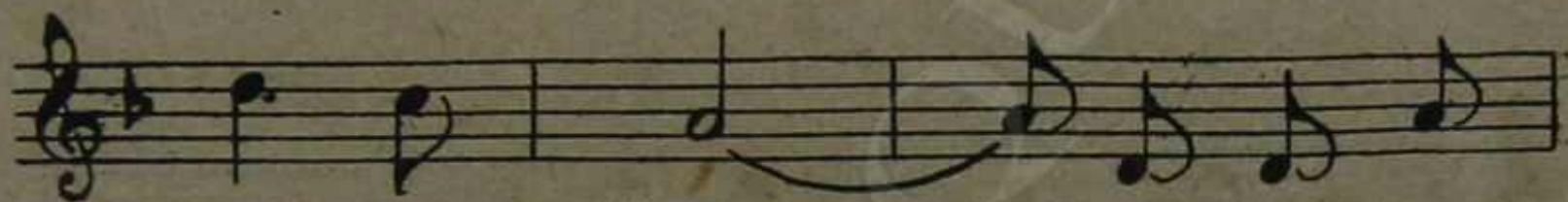
bao nhiêu gian khổ, dù gặp điều nguy



khó, Lý - tưởng chúng con vẫn tôn



thờ. Thầy là bóng cây che



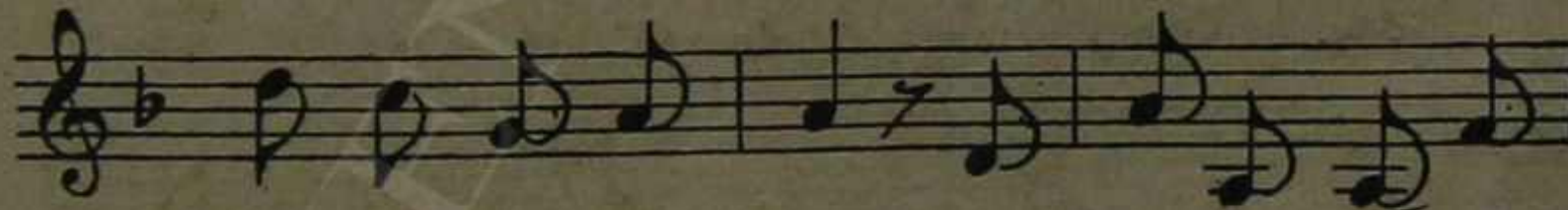
mát chúng con. Thầy là Ánh



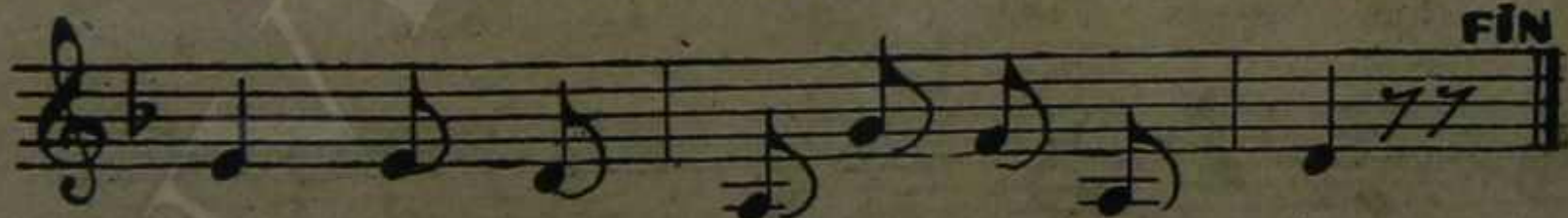
Sóng dạt - dịu lòng son Thầy



là con thuyền thanh lương đưa chúng



con đến bờ thơm hương. Thầy theo hạnh nguyện Pháp



vương treo gương tròn sáng soi mười phương.

MÙA GẶT ÁC

BI KỊCH

của VÕ-ĐÌNH-CƯỜNG

NHÂN VẬT :

HÁCH : 45 tuổi, một tay gian-hung, quyền thế

HƯƠNG : 32 tuổi, vợ kế của Hách

PHƯƠNG-HẠNH : 22 tuổi, con chồng trước của Hương,

ĐÌNH-HÙNG : 20 tuổi, em ruột của Phương-Hạnh

BẢO : 25 tuổi, con trai riêng của Hách.

NGUYỆT : 18 tuổi, người ở gái của Hách và Hương

MỘT THẦU KHOÁN.

TRƯỞNG-PHỄ : ông thân của Nguyệt, 45 tuổi

HÀI NHI : Con mới sinh của Hách và Hương

THỜI GIAN :

Xảy ra vào một buổi chiều 30 Tết

Màn I

KHUNG CẢNH

Tại một nhà tranh vách đất. Trong cùng là một bàn thờ xiêu vẹo, trên có một bát nhang, hai cây đèn gỗ, một ly nước trong và một bức chân dung của người quá cố. Bên tả, một cái giường tre ; bên hữu, một cái bàn và hai cái ghế. Trên bàn có vài tờ báo Tết.

NHÂN VẬT

PHƯƠNG-HẠNH

ĐÌNH-HÙNG

BẢO và NGUYỆT



Màn kéo lên trong lúc Phương-Hạnh, y phục tầm thường, đang đứng quét dọn, sắp đặt bàn thờ. Một chốc có tiếng gõ cửa, Phương Hạnh xây ra.

BẢO (*Ấu-phục chỉnh-tề, tay xách kẹp da, thứ mà người ta thường dùng để đựng bạc hay súng lục*) : Cô Hạnh làm gì đấy ?

HẠNH : — Chào anh Bảo ! Tôi đang quét dọn bàn thờ. Chà 29, 30 Tết rồi mà anh còn thời giờ đến thăm. Mời anh ngồi chơi.

BẢO (*ngồi xuống ghế, đề kẹp da trên bàn, bên cạnh tập báo Tết*) : — Đến thăm cô thì lúc nào cũng có thời giờ hết. Và lại, sắp sang năm mới rồi, tôi cũng cần gặp cô lần cuối để giải quyết cho xong vấn-đề (*ngập-ngừng*)... vấn-đề còn lòng-dòng giữa chúng ta.

HẠNH (*giả vờ ngạc-nhiên*) : — Vấn-đề... giữa chúng ta ? Giữa chúng ta có vấn-đề gì đâu ? Vấn-đề riêng của anh thì có...

BẢO (*lúng túng lật qua lật lại mấy trang báo*) : — Vâng, thì riêng của tôi. Nhưng lại do cô giải quyết. Cô Hạnh ạ, hơn hai năm rồi, cô bắt tôi chờ đợi và còn chờ đợi không biết đến bao giờ nữa ?

HẠNH Anh nói oan cho tôi. Tôi bắt anh chờ đợi đâu ? Ngay từ đầu, tôi đã nhất quyết bảo rằng tôi không thể lập gia-đình với anh được. Tôi đã có vị hôn-phu rồi và tôi chờ đợi ngày về của anh ấy.

BẢO (*mỉa mai*) : Ngày về ! Biết có ngày về không ? Hay đã mục xương dưới đất, hay đã theo duyên mới rồi ? Thời loạn ly ai giữ mãi được trung-thành.

HẠNH : — Vâng, có thể như thế lắm. Nhưng trong lúc chưa có tin tức gì chắc chắn thì tôi cứ đợi, đợi mãi... (*nhìn ra xa*)

BẢO (*cười khẩy*) : — Cứ đợi ! Nhưng tuổi xuân có đợi cô đâu ?

HẠNH : — Vâng, thì tôi sẽ già vậy ! Và tôi cũng mong cho mau già để người ta đừng khuấy rầy tôi nữa.

BẢO (*nói có vẻ đau đớn*) : — Khuấy rầy ! Cô bảo mỗi tình chân thành của tôi, mỗi tình đeo đuổi trong hai năm

trời là một sự khuấy rầy, như một con ruồi; như một muỗi doanh vây bên cô ! (*Đứng dậy, vịn tay vào thành ghế, nhìn thẳng giữa không trung, như nói với mình*) : Trời ơi, đau đớn, nhục nhã ! Tôi biết người ta khinh tôi, khinh tôi chỉ vì tôi là con một người mà thiên hạ thường cho là đại gian, đại ác...

HẠNH : (*ngừng quét, đặt chổi xuống, xây mặt về phía Bảo nói như van xin*) : Anh Bảo, xin anh đừng gán cho tôi những ý nghĩ ấy. Anh nói như thế là anh cố ý giết tôi rồi. Địa vị tôi bây giờ còn giám khinh ai nữa : nghèo hèn, túng thiếu, mồ côi cha mẹ, anh em không có, tứ cố vô thân... Chính người ta khinh, chê tôi, cười tôi thì có. Khinh, cười, chê... vì trong thời loạn mà không lợi dụng cái loạn để bước lên địa vị giàu sang. (*cười mỉa mai*) Vâng, trong lúc nước đục mà cò vẫn không béo, thì con cò ấy là con cò ngu, con cò dại, có phải không anh ?

(*Có tiếng tăng hăng ở ngoài cửa, Hạnh dừng lại. Nguyệt bưng một khay quả đi vào*)

HẠNH : À, em Nguyệt !

NGUYỆT : (*vui vẻ*) — Chào cô ạ ! Có cả cậu Bảo đây nữa ; hèn gì ông gọi cậu mãi không có.

BẢO : Thật à ? Thế thì tôi phải về đã. (*lật đật nắm mũ, bỏ quên cặp da lại dưới tờ báo mà Bảo đã dở ra xem*) Chào cô Hạnh tôi về nhé !

HẠNH : — Chào anh ! (*xây lại mặt Nguyệt*) Em đem gì thế ?

NGUYỆT : (*đặt khay quả trên bàn*) : thưa cô, bà em bảo đem mấy trái cây này qua đề cúng ông trong ba ngày Tết. Bà em mới ở cử ra nên chưa qua thăm được.

HẠNH : (*giọng mỉa mai*) : — Quý hóa quá ! Bà em vẫn không bao giờ quên tình nghĩa cũ. Thật ít người chung thủy



như Bà. Em về bám lại với Bà là chị xin đội ơn bà nhé !
(*Nguyệt đề đĩa trái cây xuống bàn, Hạnh lấy đĩa khác thay mấy trái cây sang. Nguyệt lấy đĩa và khay, chào Hạnh*)

NGUYỆT : — Thôi, thưa cô em về.

HẠNH : — Em ngồi xuống đây chơi đã (*kéo tay Nguyệt bảo ngồi xuống*).

NGUYỆT : Dạ (*ngồi xuống*)

HẠNH : (*ngồi bên cạnh*) : Em đến ở với Ông bà lớn được mấy năm rồi nhỉ ?

NGUYỆT : Dạ được 3 năm. Đến Tết này là hết hạn.

HẠNH : Em không ở thêm nữa ?

NGUYỆT : (*cười chua-chát*) : Chừng ấy là nhiều rồi. Ở bên ấy sao em thấy ngọt thở quá cô ạ. Bệ-vệ, quan-cách ! Trong nhà, chỉ có cậu Bảo là phúc hậu, biết thương người, còn Ông bà thì...

HẠNH : Thì sao em ?

NGUYỆT (*cười chữa lỗi*) : Thì sao, cô cũng biết rồi... (*Đứng dậy*) : Thôi thưa cô, em về kéo bà em trông.

HẠNH : (*cũng đứng dậy*) : Ừ, thôi em về. Khi nào rảnh qua chơi.

NGUYỆT : Chào cô ! (*Đi ra*).

(*Nguyệt ra, Hạnh ngồi lại một mình, nhìn đĩa trái cây*)

HẠNH : Ghê tởm thật ! Không biết trên đời này còn có người đàn bà nào giả-dối, nguy-hiểm đến thế nữa không ? Nó mượn hình-thức này đến hình-thức khác để che mặt thiên-hạ. Nhưng nó làm sao che được mặt cha con tôi chứ ! (*Đi tới bàn thờ, nhìn ảnh cha*) Cha ơi ! Con biết như thế này là khổ nhục lắm, nhưng con không thể nào làm khác được. Mối thù của cha, con mang canh cánh trong lòng không bao giờ nguôi. Ngày nào chưa trả thù được cho cha, là ngày ấy con chưa sống yên ổn. (*Rút một nắm*

hương, quẹt diêm đốt, cắm vào bình hương rồi đứng chấp tay bên bàn thờ rồi, lâm râm khấn) : Hôm nay là ngày 30 Tết, nhà người ta thì cha con, chồng vợ sum vầy, vui vẻ, khói hương nghi-ngút. Còn gia đình ta thì trơ-trọi một mình con. Em Hùng bị tù tội oan ức không biết bao giờ về, bất tin tức. Bàn thờ cha chỉ vồn-vẹn có một ly nước lạnh và một nắm hương tàn (*nhìn ra phía đĩa trái cây*) À còn đĩa quả phẩm kia thì lại không thể đề lên đây được, vì là của con ác-phụ.

Trời ơi ! Sao lại mĩa-mai, nhục-nhấ thế này, cha ôi ! (*gục đầu xuống bàn thờ nức nở*)

(*Trong khi ấy, Đình-Hùng, mặc quần kaki vàng, áo sơ-mi bạc màu, một tay ôm gói áo quần, một tay nắm mũ rón rén đi vào, dừng lại nhìn quanh rồi bước rất nhẹ đến bên cạnh Hạnh, vỗ vào vai chị*)

HÙNG : — Chị !

HẠNH : (*giật mình, ngược đầu lên, nhìn Hùng*) : Trời ơi ! Em Hùng ! Có thật là em không hay là ma ? Em về từ bao giờ thế ? Sao em về được ? Ra đây chị xem nào ? (*nắm tay Hùng kéo ra giữa nhà, nhìn thẳng vào mặt Hùng, hai tay bóp vào hai cánh tay của Hùng*)

HÙNG (*cười*) : Chị xem em có phải ma hay là người thật ?

HẠNH (*cũng cười*) : Người thật ! Sao em về được ?

HÙNG : Nhân dịp Tết Nguyên-Đán, em được thả ra. Vừa về sáng nay.

(*nhìn quanh*) Sao nhà vắng vẻ thế này, chị ? Di Hương đâu ?

HẠNH : Thì có ai nữa đâu mà không vắng ? Như chị đã gửi thư năm kia cho em biết : sau khi thầy mất; dì hai đã bỏ đi theo người khác, chỉ còn một mình chị ở đây thôi.

HÙNG : Khi thầy mất, em có nhận được thư chị, nhưng chị không



cho em rõ vì sao thầy mất ?

HẠNH : Ủ, chị thấy không tiện nói rõ. Vả lại... (*vẻ mặt xiêu xuống*) vả lại, em ơi ! Cả một thiên trường-hận, viết làm sao cho hết được.

HÙNG : Nhưng bây giờ thì chị không thể không cho em biết được !
chị Hạnh, vì sao thầy mất ?

HẠNH : (*nhìn em, đau khổ*) : Em ơi ! mỗi lần nói ra là mỗi lần đứt cả ruột. Uất tức trào lên đến cổ.

HÙNG : — Chị kể mau đi ! Em nóng muốn biết lắm.

HẠNH : Nhưng em hãy hứa với chị là em sẽ bình tĩnh để nghe hết câu chuyện, và sau khi nghe xong, em đừng nóng nảy làm một việc gì có thể sinh hậu-hoạn.

HÙNG : Vâng, em xin hứa như thế ! Chị kể mau đi !

HẠNH : Em ơi ! Di Hương thật là con ác-phụ. Nguyên là hồi tản cư, gia đình ta ở bên cạnh nhà lão chánh Hách. Lão ấy thường qua lại nhà ta chơi và lợi dụng sự quen thân ấy để tư thông với di Hương. Thế rồi mặt trận vỡ, gia đình ta hồi cư về đây cùng một lần với chánh Hách. Thấy chúng ta nhất thiết không chịu ra làm việc lại ; trong khi ấy thì chánh Hách với cái thủ đoạn gian hùng, cái tài nịnh hót đã trở thành một tay quyền thế. Chính nó đã lập kế đưa súng cho di Hương bỏ vào nhà ta. Thế là thầy bị bắt. Trong lúc ấy thì ngoài mặt nó giả bộ tử tế với chị, hứa hẹn sẽ can thiệp để thầy được thả ra...

HÙNG : Nhưng thầy được thả ra thật kia mà !

HẠNH : Phải, thầy được thả ra thật ! Nhưng thả ra để mà chết trong tay chị với nỗi uất hận không cùng. Ngày thầy mất, di Hương khóc nhiều hơn ai hết, tỏ vẻ đau đớn hơn ai cả. Chị thấy mà ghê sợ ! Vài tháng sau, nó công-khai về ở với chánh Hách, vinh-vang làm bà lớn.

HÙNG : (*nóng nảy, đứng dậy, hỏi*) : Vậy bây giờ chúng nó ở đâu ?

HẠNH : (*kéo tay em, bảo ngồi xuống*) : Đấy ! em lại đá mất bình-tĩnh rồi ! Em hãy ngồi xuống đây đã nào ! Chị đã kể hết đâu. Từ ngày nó làm vợ lão Hách đến nay, đến ngày kỵ Thầy hay ngày Tết, nó vẫn sang và đem lễ vật qua cúng, để che mắt thiên-hạ. Đấy em xem : đĩa trái cây bên ấy là của nó đem sang cúng đó.

HÙNG : (*vùng dậy, chạy đến nắm đĩa trái cây*) Trời ơi ! nó đều giả, gian ác đến thế à ! Cúng ? Cúng này (*hất đĩa trái cây xuống đất, đĩa vỡ, mấy quả cam và táo tây lăn lóc trên nền nhà, Hùng hét to*) Tôi phải giết chúng nó mới được ! (*mắt trừng trừng nhìn chung quanh, đi qua đi lại như tìm vật gì. Bỗng thấy cặp da của Bảo đề quên trên bàn dưới tập báo Xuân, nắm lên, bóp*) ; cặp da của ai thế này ? (*mở ra*) À, một khẩu súng lục !

HẠNH : (*vẻ lo lắng*) : Chết ! của ai thế này ? (*sực nhớ*) À ! phải rồi, của con thằng chánh Hách. Nó vừa đến tán tỉnh chị ở đây ra.

HÙNG : (*vẻ nghi ngại*) : Nó bỏ quên hay là...

HẠNH : (*sực nghĩ ra*) hay là nó bỏ lại đề vu oan cho chị ? Trời ơi ! khổ tôi quá ! Ai biết được lòng người nham hiểm đến đâu ? (*vẻ luống cuống*) Hùng, làm thế nào bây giờ đây, em ?

HÙNG : (*vẻ căm quyết*) Được, chị đề em. Điềm thằng cha nó đã đến ngày tận số rồi đây. (*bỏ súng vào túi quần*)

HẠNH : (*lo lắng*) Hùng, em lấy súng làm gì ? Đưa đây chị, để chị chạy theo trả lại cho nó.

HÙNG : (*giọng cương quyết*) : Không bao giờ ! Thằng con đã đem súng đến đây để chúng ta kết liễu đời gian ác của cha nó. Một cơ hội tốt không thể bỏ qua được.

HẠNH : (*nắm áo Hùng*) : Chị lạy em ! Chưa phải đến lúc trả thù. Em chỉ đem nạp mạng cho nó thôi. Đừng đại dột như thế



em! Đợi đến ngày hòa-bình, chúng ta sẽ đưa ra ánh sáng: công lý cũng không muộn.

HÙNG: Em không thể đợi được! Em không có thời giờ để đợi.
(*Có tiếng giầy ở ngoài đi lại gần*)

HẠNH (*nhìn ra*) Chết! có người đến! em hãy vào ẩn phía sau.
(*đưa cặp da cho Hùng*) đem cặp da này dấu đi luôn.
(*Hùng đi ra ngả sau; Hạnh có vẻ luống cuống, cúi xuống nhặt mấy trái cây và mảnh đĩa vỡ ở dưới đất. Bảo bước vào*)

BẢO (*nhìn mấy trái cây dưới đất*): Cô Hạnh sao thế?

HẠNH (*vừa lượm vừa nói*): Tôi định đặt lên làm quả phẩm, nhưng đĩa trơn quá nên xảy tay... (*cười gượng*).

BẢO: Thế à? Cô Hạnh này, hình như tôi có bỏ quên cái kẹp da lại đây thì phải?

HẠNH (*giả bộ ngạc-nhiên*): Thật à? Anh xem có dễ đâu đó không. Nãy giờ tôi bận dọn dẹp đằng sau nhà không để ý

BẢO (*tìm quanh quần hết bàn đến ghế, nhìn vào bàn thờ*): Lạ quá, không thấy đâu cả.

HẠNH (*giữ vẻ bình tĩnh*): Nhà tôi chỉ có chừng ấy thôi. Bên này là buồng gái. Hay anh vào tìm luôn cho khỏi nghi-ngại.

BẢO: Thôi! thôi đủ rồi! Có lẽ tôi quên đâu ngoài phố, Xin lỗi cô nhé! Tôi về đây!

(*Bảo ra. Hạnh đề tay lên ngực, phía trái tim, thở ra một hơi dài, như trút hết nỗi lo ngại*).

HẠNH: May quá! (*nhìn vào trong*) Hùng ơi! Hùng (*vẫn không có tiếng trả lời. Hạnh đi vào phía trong*) Hùng! em đâu? (*kêu to*) Hùng! Hùng! (*cuống cuống*) Hùng đi đâu mất rồi? Nó lại đi sanh chuyện đây rồi! Trời ơi! Khổ tôi quá (*xách nón chạy ra*).

MÀN HẠ THẬT NHANH

(*còn tiếp*)

TIN TỨC PHẬT SỰ

● Trong khoảng ba tháng, hơn 4 triệu dân Ấn theo đạo Phật.— Theo bản thống kê của hội Maha Bodhi Sarnath thì từ ngày 14-10-1956 đến ngày 14-1-1957 nghĩa là trong khoảng ba tháng, đã có đến 4.002.050 người Ấn-độ làm lễ quy-y theo đạo Phật. Trong số này người ta thấy có nhiều người trước thuộc Hồi-giáo, Ấn-độ-giáo và Gia-tô-Giáo.

Dưới đây là những con số thu lượm được :

NGÀY	SỐ	CHỖ
14 tháng 10	500.000	Nagpur
17 —	250.000	Chanda
28 —	5.000	Akola vihhaga
28 —	3.000	Akola
10 tháng 11	5.000	Nagpur
10 —	500	Kamathi
14 —	150	Ujjain
14 —	3.000	Sindakhera
7 tháng 12	1.000.000.	Bombay
12 —	5.000	Manamada
14 —	300.000	Amaravati
16 —	240.000	Nasika
16 —	5.000	Meratha
18 —	360.900	New-Delhi
18 —	200.000	Poona
27 —	10.000	Vardha
28 —	2.500	Manamada Zamila
28 —	250.000	Vardha
30 —	15.000	Manamada
31 —	15.000	Ahamadabad
1 tháng giêng năm 1957	2.000	Lucknow
13 —	300.000	Agra
14 —	30.000	Agra
14 —	500.000	Ahamadanagar
Tổng cộng :	4.002.050 người	

Hội Phật Giáo Nalanda đã thành lập.— Tại Nalanda, do Phật-học-viện chủ trương, hội Nalanda Buddhist Society đã được thành lập. Các nước sau đây đều có đại-diện tại hội ấy : Tích-Lan, Tây-Tạng, Nhật-Bản, Việt-Nam, Cao-miên, Lào. Những buổi diễn thuyết về các vấn-đề Phật-giáo được tổ chức thường xuyên tại trụ sở và rất được các giới học giả hâm mộ.

Các vị Lạt-Ma Tây-Tạng được đón tiếp long trọng tại Calcutta.— Hội Maha Bodhi đã tổ chức một cuộc tiếp đón long trọng hai Ngài Đạt-Lại Lạt-ma và Ban-Thiền Lạt-Ma. Hội trưởng hội Maha Bodhi, ông Maharajkumar và rất đông các vị tu sĩ mặc y vàng tiếp đón. Hai vị Lạt-ma tối cao của Phật-giáo Tây Tạng đã dự lễ đặt đá cho Phật Giáo Văn-Học-Viện và Quốc-tế Lữ điểm Hội. Trên con đường đi đến hội quán, công chúng tụ họp đông đảo đón mừng hai vị Thượng khách. Ngài Đạt-lại Lạt-ma đã nói : “Dầu cho đã trải qua 2500 năm, lời dạy của đức Giác Ngộ vẫn còn ăn sâu vào tâm trí hàng trăm triệu Phật tử”.

Các tập đoàn Phật Học của Tổng Hội Phật giáo đã họp đại hội.— Hôm 25 tháng giêng Đinh-dậu, Hội Phật-Học Nam-Việt đã họp Đại-hội-Đồng tại giảng-đường chùa Xá Lợi Sài Gòn. Trước sự chứng-minh của chư tăng Ban Quản-Trị niên khóa mới đã được bầu cử lại. Tiếp đến ngày 7 tháng 2 Đinh dậu, luôn trong bốn hôm hội Phật Học Trung-Việt cũng đã họp đại-hội-đồng để bầu cử ban Tổng-trị-sự mới và giải quyết nhiều Phật sự quan trọng.

Phật-giáo Trung-phần tỏ thái độ về ngày Phật-Đản.— Văn-phòng Tổng Hội Phật-giáo Việt-Nam vừa nhận được điện văn sau đây của Tổng-hội-đồng Phật-giáo Trung phần vừa họp tại Huế : “Tổng-Hội-Đồng lần thứ 25 Toàn hội Việt-Nam Phật-Học gồm có liệt vị chứng minh đại-đạo-sư, quý vị giảng sư trong Giáo-Hội Tăng-già và đại-biểu 14 tỉnh-hội đại diện cho 565 đơn vị họp tại chùa Từ Đàm Huế trong các ngày 8/9/10 và 11-3-57 kính đặt niềm tin tưởng vào Tổng-Hội. Yêu cầu Tổng Hội liên-tục tích-cực can thiệp lên chính-phủ và Quốc Hội công nhận ngày Phật Đản mồng tám tháng tư âm-lịch là ngày lễ hợp pháp vĩnh viễn của quốc gia. Chủ tọa Tổng-hội-đồng : Thích-Thiện-Minh”

Một khóa học tập cho các vị trú trì được mở tại Saigon.— Giáo hội Tăng già Nam-Việt trong buổi họp ngày 19-2-1957 đã quyết định sẽ mở hai khóa Trú Trì (Tăng và ni) trong mùa An-cư năm nay (từ 16 tháng tư đến rằm tháng bảy âm-lịch) mục đích đề cung cấp cho



nhu cầu Phật sự các tỉnh. Tất cả các vị tăng ni ở Nam-Việt đều có thể tham dự khóa học-tập. Chương trình gồm : Giới-luật, Giáo lý, Diễn giảng Nghi Lễ, Tồ Chức, Công văn... Ban giáo sư gồm có các vị đại-đức hữu học nhất của Giáo-Hội.

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Đạo hữu NGUYỄN-VĂN-HÀU — Tòa-soạn không được địa chỉ đạo hữu thành ra không liên lạc được. Mong tin và sáng tác của đạo hữu. Kính

Đạo hữu NGÔ-VĂN-MÃO (Đà Lạt) — Trông tin đạo hữu.

Đạo-hữu THANH Ỡ (Nhatrang) — Đã nhận được «Chiếc Áo Lom». Chúng tôi đang xem. Mong đạo-hữu gửi tiếp. Sẽ có thư riêng.

Đạo-hữu THIÊN-Ỡ (Saigon) — « Cái Ta nào là cái Ta đáng ghét » sẽ đăng số sau. Hơi nặngg, nhưng không sao, vì là xây dựng. Mong những sáng tác khác. Kính.

Đạo hữu HUƠNG-VINH (Gia Định) Cảm ơn những lời khen tặng. Chúng tôi vẫn cố gắng. Số này in lên 64 trang, vẫn bán giá 10đ00, đó là một cố-gắng để khỏi phụ sự trông cậy của các độc giả. Cái bìa số Tết thì bất khả tư nghị : Người khen cũng như người chê, vẫn có nhiều. Kính.

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

Tập - San Phật - Giáo Toàn - Quốc
Nghị-định số 2009/P3 ngày 1.8-1956.

Tòa-Soạn và Quản-Lý :

Chùa ẤN-QUANG, 635 VẠN-HẠNH
THIỀN - SƯ - CHỢ - LỚN

GIÁ BÁO :

Mỗi số 10\$00

Sáu tháng 55\$00

Một năm 110\$00

Phiếu mua báo, xin đề tên
đạo - hữu Nguyễn - văn - Thọ

Ấn lướt lại nhờ in LANGBIAN 4 Khu Hòa Bình - Đà Lạt

